

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **855**/BC-UBDT

Hà Nội, ngày **03** tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS & MN) chiếm gần 3/4 diện tích tự nhiên của cả nước ta; có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), bảo đảm quốc phòng - an ninh; là địa bàn cư trú chủ yếu của 53 DTTS; là vùng có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ bền vững môi trường sinh thái.

Bên cạnh những thuận lợi trên, vùng đồng bào DTTS & MN, nhất là Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây duyên hải miền Trung vẫn là vùng còn nhiều khó khăn, hạ tầng KT-XH thấp kém, kinh tế chậm phát triển, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, vẫn là “lõi nghèo” của cả nước; vùng đồng bào DTTS & MN có địa hình hiểm trở, thường xuyên chịu ảnh hưởng và tác động lớn của thiên tai, lũ lụt; nhiều nơi môi trường sinh thái tiếp tục bị suy thoái; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao so với mức bình quân chung của cả nước, khoảng cách chênh lệch về mức sống, trình độ phát triển KT-XH giữa các dân tộc, giữa các vùng ngày càng gia tăng; chất lượng hiệu quả về giáo dục đào tạo còn thấp, công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS gặp nhiều khó khăn; tình trạng du canh du cư, di cư tự do vẫn còn diễn biến phức tạp; bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS đang dần bị mai một.... Những năm qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách từng bước phát triển mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh cho vùng đồng bào DTTS & MN. Trong đó, có Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc (sau đây gọi là Nghị định số 05).

Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển KT - XH và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và Chương trình công tác năm 2022 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó, giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05. Trên cơ sở Báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05, báo cáo của các bộ, ngành, địa phương liên quan, Ủy ban Dân tộc Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị định số 05 như sau:

I. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 05

Sau khi Nghị định có hiệu lực, Ủy ban Dân tộc, các bộ, ngành và nhiều địa phương đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 05. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2011 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 05. Trong đó, xác định rõ trách nhiệm cụ thể của các vụ, đơn vị, cơ quan làm công tác dân tộc (CTDT) cấp tỉnh để tổ chức triển khai thực hiện. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược CTDT¹, chương trình hành động², chỉ thị³ đảm bảo triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 05 và các chính sách dân tộc (CSDT).

Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành đã ban hành hoặc tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các nhóm chính sách quy định tại Nghị định 05 khá đồng bộ, toàn diện (*xem Phụ lục 01 kèm theo Báo cáo này*); hầu hết các địa phương đã tích cực, chủ động thực hiện tốt các CSDT⁴; tích cực, chủ động ban hành Nghị quyết, Quyết định, các Đề án triển khai thực hiện Nghị định số 05 có hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, trong đó, tập trung vào việc xây dựng các Đề án phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025, đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm; huy động nguồn lực đầu tư, sức mạnh của cả hệ thống chính trị và người dân tham gia vào phát triển KT-XH, xóa đói, giảm nghèo, ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng – an ninh (*xem Phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này*).

Ủy ban Dân tộc đã tổ chức công bố Nghị định số 05 và chỉ đạo, quán triệt, tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến Nghị định tại 3 khu vực (phía Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, phía Nam) cho cán bộ, công chức trong hệ thống cơ quan làm CTDT; hằng năm, tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 05 lồng ghép với các Hội nghị PBGDPL cho đồng bào DTTS tại các địa phương⁵; ban hành một số văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện, sơ kết, tổng kết thực hiện. Các Bộ, ngành, địa phương đã chỉ đạo, quán triệt, tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 05 cho cán bộ, công chức trong phạm vi Bộ, ngành, địa phương quản lý. Ngoài ra, Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành, địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng như: báo, đài, Cổng thông tin điện tử của các cơ quan Trung ương và địa phương; mở chuyên trang, chuyên mục đăng tin, bài... tuyên truyền sâu rộng Nghị định số 05 đến đồng bào DTTS (*xem Phụ lục số 03 kèm theo Báo cáo này*).

Thông qua các hoạt động tuyên truyền, triển khai thực hiện đã nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận của các ngành, các cấp và đồng bào DTTS, đảm bảo thực hiện có hiệu quả CTDT và CSDT tại địa phương, thúc đẩy phát triển KT-XH, từng bước phát huy nội lực vùng đồng bào DTTS & MN.

¹ Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 Phê duyệt Chiến lược CTDT đến năm 2020; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược CTDT giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

² Quyết định 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 ban hành chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc.

³ Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về CTDT.

⁴ Qua tổng hợp báo cáo của 44/52 địa phương vùng DTTS & MN.

⁵ Từ năm 2011 đến nay: tổ chức 68 Hội nghị.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH CỤ THỂ CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 05

1. Về chính sách đầu tư phát triển bền vững và sử dụng nguồn lực vùng DTTS & MN

Ban hành chính sách

Giai đoạn 2011 - 2021, Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan được giao nhiệm vụ trong Nghị định số 05 đã tham mưu cho Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN, nổi bật như: Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn⁶; Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020⁷; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020⁸; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025⁹; quy định thống nhất cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia¹⁰ và tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS & MN theo trình độ phát triển, làm cơ sở để thực hiện CSDT¹¹.

Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản thực hiện chính sách đầu tư phát triển bền vững và sử dụng nguồn lực như: chính sách phát triển dạy nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm, chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư, giao đất giao rừng; thực hiện các giải pháp giảm nghèo nhanh và bền vững đối với vùng DTTS & MN; áp dụng cơ chế đầu tư phát triển cho các huyện nghèo; đề án thí điểm tuyển chọn tri thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020...; chính sách, chế độ hỗ trợ người DTTS, đồng bào vùng DTTS, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển ở vùng DTTS, vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; kết nối thông tin thị trường cho nông dân vùng DTTS & MN; tạo điều kiện thu hút các tổ chức, các nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học.

⁶ Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

⁸ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

⁹ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁰ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

¹¹ Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg (giai đoạn 2012 – 2015), Quyết định 50/2016/QĐ-TTg (giai đoạn 2016-2020), Quyết định 33/2020/QĐ-TTg (giai đoạn 2021-2025) của Thủ tướng Chính phủ

Kết quả thực hiện

Trong giai đoạn 2011 – 2021, Quốc hội, Chính phủ đã quan tâm, chỉ đạo tập trung đầu tư phát triển KT - XH, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân ở vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn thông qua các chương trình mục tiêu Quốc gia, các chương trình hỗ trợ có mục tiêu của Chính phủ, vốn vay ODA và các nguồn đầu tư khác, cụ thể¹²:

- Ngân sách nhà nước đã bố trí 246.654,5 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015 là 135.879,5 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020¹³ là 110.775 tỷ đồng)¹⁴; 68.736 tỷ đồng nguồn vốn hỗ trợ của các Chương trình mục tiêu theo Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ; nguồn vốn ODA¹⁵ khoảng 2,6 tỷ USD, nguồn vốn hỗ trợ phi Chính phủ (NGO) khoảng 5,5 triệu USD (giai đoạn 2016-2020). Tuy chưa đáp ứng được nhu cầu nhưng so với các giai đoạn trước, ngân sách nhà nước đầu tư cho vùng đồng bào DTTS & MN đã tăng lên.

- Riêng Chương trình 135¹⁶: 41.208,161 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2012-2015 là 16.994,2 tỷ; giai đoạn 2016 - 2020 là 24.213,961 tỷ đồng (Ngân sách trung ương là 19.226,000 tỷ đồng; Ngân sách địa phương là 3.991,614 tỷ đồng¹⁷). Một số địa phương huy động nguồn lực lớn từ ngân sách tỉnh, huyện cho Chương trình như: Quảng Ninh (1.073,642 tỷ đồng cho 20 xã và 43 thôn), Bà Rịa – Vũng Tàu (377,305 tỷ đồng cho 15 thôn), Vĩnh Phúc, Hải Dương, Đồng Nai, TP Cần Thơ... Huy động nguồn lực từ các tổ chức Quốc tế: Giai đoạn 2016 - 2020, Chính phủ Ai Len đã viện trợ không hoàn lại với số tiền: 16 triệu Euro (tương đương 406 tỷ đồng) tài trợ cho Chương trình 135 để hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ cho các xã đặc biệt khó khăn tại 5 tỉnh: Hà Giang, Hòa Bình, Quảng Trị, Kon Tum và Trà Vinh. Ngoài ra, Ai Len bổ sung thêm gói hỗ trợ kỹ thuật cho các hoạt động với tổng kinh phí 160.000 EUR (tương đương 4,24 tỷ đồng). Giai đoạn này, Chương trình 135 đã đầu tư 41.090 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu (đường giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng và chợ nông thôn...)¹⁸.

¹² Các kết quả tổng hợp theo Báo cáo 172/BC-UBDT ngày 26/12/2016 tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05 và Công văn số 4501/BKHĐT-KTĐPLP ngày 12/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 05.

¹³ Là tổng vốn 2 Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 bao gồm cả vốn sự nghiệp.

¹⁴ Ngoài vốn trong kế hoạch hằng năm, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 939/NQ-UBTVQH13 bổ trí thêm 5.399 tỷ đồng từ nguồn tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách Trung ương năm 2014 để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

¹⁵ Các dự án của WB về giảm nghèo, giao thông nông thôn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng của JICA, ADB, nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình 135 của Ireland, EU, Phần Lan...

¹⁶ Các kết quả tổng hợp theo Báo cáo 172/BC-UBDT ngày 26/12/2016 tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05 và Báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025 của Ủy ban Dân tộc.

¹⁷ Trong đó huy động từ ngân sách địa phương là 2.254,726 tỷ đồng; đóng góp của người dân trong xây dựng các công trình hạ tầng là: 799,896 tỷ đồng; lồng ghép các nguồn vốn từ các dự án, chương trình khác trên địa bàn là: 687,415 tỷ đồng

¹⁸ Trong đó, giai đoạn 2012-2015 là 20.000 công trình; giai đoạn 2016-2020 đầu tư xây dựng 21.090 công trình, duy tu, bảo dưỡng và đảm bảo cho 9.828 công trình và tổ chức được 5.976 lớp tập huấn với 401.784 lượt người

- Ngoài các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành triển khai thực hiện một số chương trình hỗ trợ, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho vùng đồng bào DTTS & MN, như:

+ Chương trình xây dựng cầu dân sinh đảm bảo an toàn giao thông vùng DTTS giai đoạn 2014-2020¹⁹ đã kịp thời đầu tư các công trình cầu đường đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH, đi lại an toàn cho bà con. Trong đó, Đề án xây dựng cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông đã hoàn thành toàn bộ 186 cầu với số vốn giải ngân đến nay là 931,7 tỷ đồng; Chương trình nhịp cầu yêu thương đã huy động được gần 285 tỷ đồng để xây dựng đưa vào sử dụng 44 cầu dân sinh; Dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương”: đến nay đã khởi công 2.392 cầu, hoàn thành 2.226 cầu, đã bàn giao 2.009 cầu; đã khôi phục cải tạo 857,5km, vượt 181,5 km so với mục tiêu 676km, đạt 127%, dự kiến bổ sung thêm 27km, nâng tổng số là 1.192,3km. Khi hoàn thành sẽ đạt 176% so với 676km theo Hiệp định²⁰. Nhiều điểm vượt sông suối, mất ATGT đã được xây dựng cầu, đem lại hiệu quả thiết thực cả về an sinh, KT - XH, quốc phòng an ninh...; cơ bản giải quyết được nhu cầu đi lại an toàn của người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất, chăm sóc sức khỏe, giữ gìn bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KT - XH khó khăn, đặc biệt khó khăn; kết hợp tạo điều kiện cho các địa phương phát triển mạng lưới GTNT để thực hiện thành công chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

+ Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt²¹ được triển khai theo nguyên tắc: “Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tham gia đóng góp để xây dựng nhà ở”. Việc thực hiện các chính sách đã có sự tham gia, vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương, nhất là có sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể và tham gia tích cực của các hộ thuộc đối tượng chương trình. Chương trình đã hỗ trợ về nhà ở đã hỗ trợ cho hơn 531.000 hộ nghèo (Quyết định 167/2008/QĐ-TTg), đạt tỷ lệ 107% (trong đó, có khoảng 45% số hộ được hỗ trợ là người DTTS), hỗ trợ được 117.427 hộ nghèo xây dựng, sửa chữa nhà ở đạt tiêu chuẩn “3 cứng”: nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng (Quyết định 33/2015/QĐ-TTg) đạt khoảng 50% (có khoảng 43% số hộ được hỗ trợ là người DTTS)²². Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng,

tham gia, tổ chức được 227 đoàn thăm quan, học tập kinh nghiệm các mô hình điển hình về lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất với 9.342 lượt người tham gia.

¹⁹ Theo Báo cáo số 6291/BC-BGTVT ngày 01/7/2021 của Bộ Giao thông vận tải báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 05.

²⁰ Kế hoạch trung hạn 2016 – 2020 đã giao 5.018 tỷ đồng (ODA: 4.794 tỷ đồng; đối ứng: 224 tỷ đồng), đạt 86,5%. Kế hoạch vốn năm 2021: 452,267 tỷ đồng (ODA: 432,376 tỷ đồng; đối ứng: 19,9 tỷ đồng).

²¹ Theo Công văn số 2477/BXD-QLN ngày 01/7/2021 của Bộ Xây dựng về việc báo cáo kết tổng kết các CSDT giai đoạn 2011-2021.

²² Một số địa phương có điều kiện hỗ trợ thêm kinh phí từ ngân sách địa phương và huy động thêm sự tham gia của cộng đồng, các nguồn vốn hợp pháp khác sớm hoàn thành kế hoạch như Bắc Ninh (100%), Bà Rịa - Vũng Tàu (100%) hoặc tuy chưa hoàn thành kế hoạch nhưng cũng đã thực hiện tương đối tốt như: Hưng Yên (87%), Quảng Ninh (86,5%), Yên Bái (84%), Đắk Lắk (88%).

tránh bão, lụt đã hỗ trợ cho 700 hộ nghèo (Quyết định số 716/QĐ-TTg), hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão, lụt cho 23.040 hộ trên tổng số hộ 23.797 hộ theo Đề án, đạt 96,82% (Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg). Các chính sách đã tạo điều kiện cho các hộ nghèo ở nông thôn, các hộ trong khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai và các hộ có công với cách mạng nhưng khó khăn về nhà ở có nhà ở an toàn, ổn định hơn trong cuộc sống, từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống, giúp cho các hộ nghèo yên tâm lao động sản xuất, phát triển kinh tế vươn lên thoát nghèo.

+ Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Giai đoạn 2011 - 2015 được phân bổ vốn là 2.144 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn đã phê duyệt, trong đó, vốn đầu tư phát triển 1.493,797 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 650,249 tỷ đồng²³.

+ Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Năm 2014 - 2015 ngân sách Trung ương đã bổ sung kinh phí để thực hiện Chương trình là 2.127,6 tỷ đồng, gồm: cấp vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội cho vay là 780 tỷ đồng; hỗ trợ các địa phương là 1.347,6 tỷ đồng²⁴.

+ Thực hiện quy hoạch tổng thể, chi tiết về bố trí dân cư, di dân tái định cư và tổ chức phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo khai thác được thế mạnh của từng vùng, sử dụng tài nguyên thiên vùng DTTS và miền núi hiệu quả, bền vững theo “Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020”²⁵ và “Quy hoạch bố trí dân cư các xã biên giới Việt - Trung giai đoạn 2012-2017”²⁶.

+ Thực hiện quy hoạch, sắp xếp các điểm dân cư tập trung một cách hợp lý đối với những địa bàn khó khăn, đảm bảo cho đồng bào phát triển sản xuất phù hợp với đặc điểm từng dân tộc, vùng miền. Bố trí nguồn lực thực hiện dự án di dời khẩn cấp dân cư ra khỏi các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất để hạn chế thiệt hại do thiên tai. Đến nay đã di dân, bố trí dân cư vùng thiên tai khoảng 9.000 hộ; bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn 2.600 hộ; bố trí, sắp xếp dân cư biên giới 1.500 hộ; bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do, quy hoạch dân ra khỏi rừng 2.500 hộ²⁷.

+ Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện theo Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Đến nay đã

²³ Báo cáo 172/BC-UBDT ngày 26/12/2016 tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05.

²⁴ Công văn số 2599/BCT-HCSN ngày 26/2/2016 của Bộ Tài chính.

²⁵ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

²⁶ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 7/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

²⁷ Theo Báo cáo số 9127/BC-BNN-KTHT ngày 05/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

di chuyển an toàn cho 82.233 hộ, 373.904 người ra khỏi vùng ngập lòng hồ đến các khu, điểm tái định cư, đạt 95,6%. Việc di chuyển các hộ dân đến nơi ở mới cơ bản đảm bảo tiến độ, đặc biệt Dự án thủy điện Sơn La đã hoàn thành vượt tiến độ 3 năm so với Nghị quyết của Quốc hội²⁸. Tổng số kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất cho người tái định cư là 1.486,4/61.967,362 tỷ đồng. Tổng số lớp tập huấn về khuyến nông là 1.279 lớp, với 60.120 lượt người tham gia; các tỉnh đã xây dựng 786 mô hình điểm về sản xuất nông nghiệp, cơ bản người dân đã chủ động phát triển sản xuất tại các điểm tái định cư, đời sống của người dân dần được ổn định. Thu nhập của các hộ dân tái định cư là 12,05 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 92%; số lao động được đào tạo và có việc làm là 4.962 người, chủ yếu tập trung tại vùng tái định cư thủy điện Sơn La; tỷ lệ các hộ được sử dụng điện sinh hoạt đạt 95,1%²⁹.

+ Thực hiện chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 - 2020 theo Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ: Hiện nay, tỷ lệ số hộ gia đình ở Việt Nam được cấp điện đã đạt 98,54%; nhiều tỉnh, địa phương hiện nay 100% các huyện, xã đã có điện lưới quốc gia³⁰.

- Bên cạnh các chính sách, chương trình, đề án, dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng trên, Chính phủ, các bộ, ngành đã triển khai có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi để tạo nguồn lực phát triển KT - XH như: chính sách cho vay ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, nước sạch vệ sinh và môi trường nông thôn, học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở..., ngoài ra, đồng bào DTTS còn được thụ hưởng các chương trình tín dụng chính sách dành riêng cho hộ DTTS theo từng vùng miền³¹ với sự đa dạng về đối tượng, mục đích vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) ngày càng hiệu quả. Hiện nay, NHCSXH đang triển khai trên 20 chương trình tín dụng chính sách đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách đạt bình quân 9,82%/năm, quy mô tổng dư nợ tăng gấp 2,5 lần. Trong 10 năm qua, nguồn vốn tín dụng chính sách tiếp tục được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn trên cả nước³². Đến 31/12/2021, tại vùng đồng bào DTTS và miền núi, doanh số cho vay đạt 38.252 tỷ đồng, với 969.383 lượt khách hàng vay vốn; dư nợ tại vùng đạt 123.625 tỷ đồng, chiếm 49,9%/tổng dư nợ tại NHCSXH, với hơn 3,7 triệu món vay của trên 3 triệu khách hàng đang còn dư nợ; dư nợ bình quân một hộ tại vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt

²⁸ Theo Báo cáo số 9127/BC-BNN-KTHT ngày 05/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

²⁹ Theo Báo cáo số 9127/BC-BNN-KTHT ngày 05/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

³⁰ Theo Công văn số 1210/BCT-BGMN ngày 02/2/2016 của Bộ Công thương.

³¹ Như Quyết định số 2085/QĐ-TTg, Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 1592/QĐ-TTg và Quyết định số 755/QĐ-TTg...

³² Báo cáo số 199/BC-NHNN ngày 28/6/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kết quả thực hiện Nghị định 05.

40,5 triệu đồng/hộ (bình quân toàn quốc là 38,9 triệu đồng/hộ); dư nợ bình quân một xã tại vùng này đạt 23,5 tỷ đồng (bình quân xã trên toàn quốc là 23,4 tỷ đồng/xã); nợ quá hạn tại vùng là 280 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,2% tổng dư nợ tín dụng chính sách trên địa bàn³³. Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách đã giúp hộ đồng bào DTTS thực tập làm ăn, tạo việc làm, từng bước nâng cao trình độ quản lý sản xuất, kinh doanh, làm giàu trên chính quê hương mình, góp phần ngăn chặn tệ nạn cho vay nặng lãi ở vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS & MN; vốn tín dụng chính sách xã hội đã tạo nguồn lực giúp các địa phương khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng tỉnh và toàn vùng ... góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, thúc đẩy phát triển KT - XH, bảo đảm an sinh xã hội, giúp cho đồng bào DTTS được học tập, lao động sản xuất, tăng thu nhập, dần dần nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Chiến lược, chương trình, chính sách phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) đã tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN vào sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội, phát triển bền vững, nâng cao đời sống cho người dân ở vùng đồng bào DTTS và MN. Trong giai đoạn 2011-2020, Chính phủ đã ban hành 11 Chương trình KH&CN có liên quan đến vùng đồng bào DTTS³⁴ đã thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển ở vùng này; khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống của đồng bào DTTS; đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho vùng DTTS; giữ gìn và phát triển chữ viết của các DTTS có chữ viết và thúc đẩy thực hiện tốt các chính sách y tế, giáo dục, truyền thông, bảo vệ môi trường, sinh thái, như³⁵: nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP; đưa ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề xã hội có liên quan đến đồng bào DTTS³⁶; mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nâng cao hiệu quả hồ treo cấp nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc vùng cao núi đá Tây Bắc; xây dựng bản đồ phân vùng và cảnh báo lũ quét độ phân giải cao cho một số tỉnh vùng Tây Bắc; giải quyết nước sạch quy mô hộ gia đình và cụm dân cư; xử lý môi trường nông thôn và môi trường làng nghề; phát triển công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời để cung cấp điện và nước nóng; cung cấp thông tin KH&CN

³³ Theo Công văn số 6014/NHCS-TDNN ngày 29/6/2021 và Công văn số 3675/NHCS-TDNN ngày 09/5/2022 của Ngân hàng Chính sách xã hội.

³⁴ Chương trình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển KT - XH nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016-2025; Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020; Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020; Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch nâng cao năng lực nghiên cứu về dân số và phát triển đến năm 2030; Chương trình KH&CN “Những vấn đề cơ bản, cấp bách về công tác DTTS và CSDT ở Việt Nam đến năm 2030”; Chương trình KH&CN ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016-2020; Chương trình KH&CN nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam; Chương trình KH&CN phục vụ phát triển KT - XH vùng Tây Bắc; Chương trình KH&CN phục vụ phát triển KT - XH vùng Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế; Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ 2014-2020.

³⁵ Công văn số 1714/BKHCN-CNN ngày 29/6/2021 của Bộ KH&CN báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 05.

³⁶ Nghiên cứu các chính sách và giải pháp bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống trong xây dựng nông thôn mới (2014); Nghiên cứu ảnh hưởng của phong tục tập quán của đồng bào DTTS khu vực miền núi phía Bắc đến hiệu quả xây dựng nông thôn mới (2015-2016); Xây dựng mô hình điểm tổ chức cộng đồng xây dựng nông thôn mới ở 3 xã đặc biệt khó khăn thuộc 3 huyện nghèo của khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ (2015-2017)...

phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn³⁷; chuyển giao 1.106 lượt công nghệ mới; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai dự án, ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho trên 1.500 cán bộ quản lý KH&CN các cấp, 4.153 cán bộ kỹ thuật, kỹ thuật viên cơ sở ở địa phương và khoảng 92.000 lượt nông dân³⁸. Các kết quả nghiên cứu về y học cổ truyền đã góp phần không nhỏ trong phòng, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe đồng bào DTTS với chi phí thấp, điều trị hiệu quả³⁹.

- Các chính sách, chương trình, đề án hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm đã có những chuyển biến tích cực. Sau khi được đào tạo nghề, kiến thức và kỹ năng của người lao động đã được nâng lên rõ rệt, nhiều người đã tự tạo ra việc làm, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ; các địa phương đã thực hiện đồng bộ các chính sách như vay vốn, hỗ trợ kinh phí dạy nghề, giáo dục định hướng, tạo điều kiện cho lao động người DTTS tham gia xuất khẩu lao động, có thu nhập ổn định, như:

+ Chính sách giáo dục nghề nghiệp, phát triển nguồn nhân lực cho vùng đồng bào DTTS⁴⁰: Đã ưu tiên dạy nghề, thực hiện chính sách nội trú, hỗ trợ đào tạo 3-4 triệu/người/khóa, hỗ trợ tiền ăn 30.000đ/người/ngày, miễn, giảm học phí cho học viên là người DTTS; hỗ trợ phụ cấp, trợ cấp nhà giáo; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho 17 cơ sở giáo dục nghề nghiệp⁴¹... tạo điều kiện thuận lợi để người DTTS tham gia học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp. Theo đó, trong giai đoạn 2016-2020, cả nước có khoảng gần 1 triệu lao động nông thôn là người DTTS được học nghề, trong đó, gần 600.000 người DTTS được hỗ trợ đào tạo nghề, trên 76% số người học xong có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động, thu nhập cao hơn. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chỉ đạo thí điểm tổ chức đặt hàng trình độ trung cấp, cao đẳng nghề với 26 cơ sở đào tạo để đào tạo cho 8.555 lao động là người DTTS, thuộc hộ nghèo, hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp có khó khăn về kinh tế.

Bên cạnh đó, Đề án 1956⁴² đã đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho hơn 120.000 người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật hưởng chính sách nội trú và gần 100.000 người DTTS được hưởng chính sách miễn, giảm học phí.

³⁷ Giai đoạn 2011-2015: đã xây dựng trên 2.000 mô hình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN có hiệu quả, quy mô phù hợp với điều kiện sinh thái cho 34 tỉnh, thành phố nằm trong vùng DTTS và MN; hỗ trợ tạo việc làm cho trên 1.000 lao động thường xuyên và 4.000 lao động thời vụ; chuyển giao 1.200 lượt công nghệ mới, tiến tiến phù hợp với từng vùng, miền. Giai đoạn 2016-2020: đã xây dựng được 2.324 mô hình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN, trong đó thực hiện được 30 mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; 14 mô hình ứng dụng công nghệ thông tin; 27 mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất; hỗ trợ tạo việc làm trên 2.000 lao động thường xuyên, 5.000 lao động thời vụ, tạo sinh kế cho người DTTS như: Mông, Dao, Thái, Tày, Ê Đê, Khmer.

³⁸ Công văn số 1714/BKHCN-CNN ngày 29/6/2021 của Bộ KH&CN báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 05.

³⁹ Kết hợp chặt chẽ y học cổ truyền và y học hiện đại trên tất cả các khâu: tổ chức, đào tạo, kế thừa, nghiên cứu áp dụng trong phòng chống bệnh tật, khám và điều trị, nuôi trồng dược liệu, bảo tồn các cây, con quý hiếm tại địa phương là nguồn thuốc lâu dài.

⁴⁰ Báo cáo số 77/BC-BLĐTBXH ngày 06/7/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tổng kết tình hình thực hiện Nghị định số 05.

⁴¹ Hỗ trợ 164 tỷ đồng cho học viên ở nội trú và đầu tư xây dựng khoa dân tộc nội trú với kinh phí 44,296 tỷ đồng

⁴² Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

+ Các chính sách tạo việc làm ở trong nước và nước ngoài đã hỗ trợ vay vốn, tạo việc làm cho người DTTS. Tính đến ngày 31/10/2020, tổng dư nợ cho vay hỗ trợ tạo việc làm là 29.721 tỷ đồng⁴³. Theo đó, giai đoạn 2016-2020 đã hỗ trợ, duy trì, mở rộng việc làm cho 758 nghìn lao động (trong đó, người DTTS là 52 nghìn lao động), riêng 3 tháng đầu năm 2021 giải quyết việc làm cho 54.920 lao động (trong đó, người DTTS là 2.335 lao động). Hiện nay, các địa phương trên cả nước đã được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chuyển giao việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu cung – cầu lao động để phát triển thị trường lao động (tổ chức sàn giao dịch việc làm định kỳ, thường xuyên từ 1-4 phiên/tháng). Năm 2018, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã ký hợp đồng với 28 đơn vị⁴⁴ để triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho thanh niên, người khuyết tật, người DTTS, phụ nữ nghèo nông thôn, hỗ trợ lao động di cư⁴⁵.

+ Ngoài ra, đã hỗ trợ tạo việc làm ngoài nước trong giai đoạn 2016-2020 cho 6.836 lượt người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn được đào tạo và làm các thủ tục xuất cảnh để đi làm việc ở nước ngoài, trong đó, có 2.712 lao động sang làm việc tại các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Algeria, Đài Loan; khoảng 20 nghìn lượt cán bộ và tuyên truyền viên cơ sở làm công tác tư vấn được tập huấn nâng cao năng lực trong lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và khoảng 16 nghìn lượt người lao động được tư vấn đi làm việc ở nước ngoài hoặc tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước. Từ năm 2015-2020, Ngân hàng CSXH đã cho 2.296 lao động vay để đi làm việc ở nước ngoài, doanh số cho vay lũy kế đạt khoảng 182,2 tỷ đồng, bình quân 79,35 triệu đồng/lao động.

- Các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án hỗ trợ phát triển thương mại⁴⁶ ở vùng đồng bào DTTS & MN được triển khai đồng bộ, có hiệu quả⁴⁷. Trong đó, chú trọng phát triển hạ tầng thương mại⁴⁸; khuyến khích phát triển thương nhân, các loại hình doanh nghiệp đầu tư, phát triển hoạt động thu mua, quảng bá sản phẩm hàng hóa nông lâm thủy sản tại các địa phương⁴⁹, đáp ứng phần lớn nhu cầu cho sản xuất và đời sống của nhân dân; đào tạo nguồn nhân lực cho hơn 4.000 doanh nghiệp; hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập

⁴³ Nguồn vốn của Quỹ quốc gia về việc làm trên 4.403 tỷ đồng, vốn của NHCSXH huy động 11.584 tỷ đồng, nguồn ủy thác của địa phương qua NHCSXH 13.733 tỷ đồng.

⁴⁴ 22 Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc ngành Lao động – Thương binh và Xã hội, 4 Trung tâm dịch vụ việc làm thanh niên, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội người khuyết tật Hà Nội.

⁴⁵ Báo cáo số 77/BC-BLĐTBXH ngày 06/7/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tổng kết tình hình thực hiện Nghị định số 05.

⁴⁶ Như Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015-2020; Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2016-2020; Chương trình xúc tiến thương mại (theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg); Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); Chính sách phát triển hạ tầng thương mại; Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014-2020...

⁴⁷ Công văn số 3826/BCT-KH ngày 29/6/2021 của Bộ Công thương báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 05

⁴⁸ Đến năm 2019, cả nước có 8.500 chợ, trong đó, 6.323 chợ ở nông thôn (chiếm 74,4%), đảm bảo việc duy trì và cạnh tranh với các kênh phân phối hiện đại với lưu lượng hòa hóa từ 35%-40% (qua hệ thống phân phối hiện đại trung bình từ 22%-25%) và vẫn giữ được vị trí, vai trò quan trọng ở khu vực nông thôn.

⁴⁹ như Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ngãi, Kiên Giang.

trung, nhiều mô hình sản xuất hiệu quả cao, xây dựng và phát triển được một số thương hiệu nông sản hàng hóa được thị trường trong nước và quốc tế biết đến như: mật ong rừng Sơn Động, Chè san tuyết Mộc Châu, Cam Cao Phong, miến dong Bắc Kạn....; xây dựng và phát triển hoạt động đối với chợ miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo theo hướng kết nối, phát triển hạ tầng thương mại⁵⁰; tăng cường năng lực cho công chức, viên chức của tỉnh, huyện, xã về phát triển thương mại với 4.000 lượt học viên; tuyên truyền, quảng bá đối với phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo trên VTV5, VOV1 với 10 phim tài liệu, 80 phóng sự, 2.600 tin, bài; hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia cho các địa phương vùng đồng bào DTTS & MN, bãi ngang hải đảo 650 đề án, với tổng kinh phí hỗ trợ là 307.492 triệu; hỗ trợ xây dựng quy hoạch và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp cho các địa phương này 28 đề án, với tổng kinh phí hỗ trợ là 40.172 triệu đồng; ưu tiên cho các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường nội địa, đặc biệt tạo lập kênh phân phối ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào DTTS & MN, góp phần thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” với 670 đề án với tổng kinh phí hỗ trợ là 149 tỷ đồng cho 25.008 lượt tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, doanh số bán hàng đạt được gần 3.000 tỷ đồng; lựa chọn, hỗ trợ 22 địa phương⁵¹ xây dựng Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP với kinh phí 200 triệu/địa phương/điểm bán, đồng thời, triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền, quảng bá và kết nối với các nhà phân phối, doanh nghiệp triển khai thực hiện nhiều chương trình như “Chương trình Sinh kế cộng đồng của Big C” tiêu thụ hơn 400 tấn hàng hóa nông sản, tạo sinh kế bền vững cho hơn 500 hộ gia đình (phần lớn là đồng bào DTTS), Chương trình hỗ trợ, hợp tác, hình thành liên kết chuỗi giá trị tiêu thụ sản phẩm giữa hệ thống siêu thị của Saigon Co.op với các hợp tác xã trong cả nước; xây dựng mô hình thí điểm tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp theo Đề án phát triển thương mại nông thôn đã hỗ trợ 12 địa phương xây dựng mô hình Doanh nghiệp – Hợp tác xã – Hộ kinh doanh – Hộ nông dân ở vùng sản xuất hàng hóa tập trung và mô hình Doanh nghiệp - Hộ kinh doanh – Hộ nông dân áp dụng ở vùng sản xuất phân tán (mỗi tỉnh 1 tỷ/2 mô hình) thu hút 29 doanh nghiệp, 15 hợp tác xã, 90 hộ kinh doanh, 5.551 hộ nông dân cùng 264 xã viên tham gia. Các mô hình này hoạt động ổn định từ năm 2011 đến nay...

- Ngoài các chính sách trên, Thủ tướng Chính, các bộ, ngành đã triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân và chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTS rất ít người, DTTS có khó khăn đặc biệt, như:

+ Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn và chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS có khó khăn đặc biệt theo Quyết định

⁵⁰ như Bắc Kạn, Bến Tre, Đắk Lắk, Trà Vinh, Lai Châu

⁵¹ Lào Cai, Sơn La, Bắc Kạn, Hải Dương, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp, Phú Thọ, Yên Bái, Lạng Sơn, Hòa Bình, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đà Nẵng, Ninh Thuận, An Giang, Long An.

số 102/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với kinh phí thực hiện trong 5 năm (2011-2015) là 2.904.362 triệu đồng, đã hỗ trợ cho 32.472.929 lượt người, đạt 94,6% kế hoạch. Trong đó, hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt là 1.850.079 triệu đồng, chiếm 63,7% và hỗ trợ cấp bằng hiện vật là 1.054.283 triệu đồng chiếm 33,3% tổng kinh phí thực hiện⁵² (chính sách này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019);

+ *Đề án Phát triển KT - XH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao*⁵³, từ năm 2013-2020, ngân sách Trung ương đã cấp 503.564 triệu đồng/1.042.811 triệu đồng (đạt 48,2% kế hoạch) cho 03 tỉnh: Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu. Các địa phương đã triển khai đầu tư công trình hạ tầng thiết yếu, như điện, đường giao thông, nước sinh hoạt, nhà sinh hoạt cộng đồng, thủy lợi, cầu treo...; hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ nhỏ dưới 5 tuổi; lắp đặt trạm truyền thanh không dây; duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn bản; chiếu phim lưu động; hoạt động lễ hội truyền thống; tổ chức lớp tập huấn, tuyên truyền về bình đẳng giới, tham quan học tập kinh nghiệm, mô hình sản xuất⁵⁴...

+ *Chính sách Hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTS rất ít người giai đoạn 2016-2025*⁵⁵ được ban hành, nhằm xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của mỗi dân tộc; thực hiện các chính sách về giáo dục, y tế; đào tạo sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị ở thôn, bản vững mạnh; thực hiện hỗ trợ phát triển KT-XH cho 16 dân tộc rất ít người (dưới 10.000 người) ở 194 thôn, bản trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của 12 tỉnh. Do ban hành chính sách vào thời điểm kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được triển khai nên ngân sách Trung ương chưa cân đối được nguồn vốn, đến cuối năm 2018 mới bố trí vốn. Từ năm 2016-2020, ngân sách Trung ương đã cấp 600,948 tỷ đồng/1.861 tỷ đồng, đạt 32,2% kế hoạch, trong đó vốn đầu tư là 300 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 300,948 tỷ đồng để triển khai thực hiện.

Các chính sách đầu tư phát triển bền vững và sử dụng nguồn lực vùng DTTS & MN đã mang lại hiệu quả thiết thực, cơ sở hạ tầng từng bước được tăng cường, hoàn thiện, đặc biệt là các công trình như: đường giao thông nông thôn, cầu dân sinh, điện, thủy lợi, trạm y tế, nhà văn hóa, trường học... ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển KT-XH ở vùng DTTS & MN. Nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện, đảm bảo an sinh xã hội; niềm tin của đồng bào DTTS đối với Đảng và Nhà nước được nâng lên; vùng đồng bào DTTS & MN không phát sinh các “điểm nóng”, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thể trận lòng dân trong thể trận quốc phòng, an ninh vững mạnh được củng cố và tăng cường. Trong những năm qua, các địa phương vùng đồng bào DTTS & MN đều đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế

⁵² Báo cáo 172/BC-UBDT ngày 26/12/2016 tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05.

⁵³ Theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

⁵⁴ Theo Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về CTDT

⁵⁵ Theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

cao⁵⁶. Cơ cấu kinh tế bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Dân hình thành vùng sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa⁵⁷.

Thông qua Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, Chương trình xây dựng Nông thôn mới, Chương trình 135... trong những năm qua các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị đã nỗ lực cao độ cho công tác giảm nghèo ở vùng đồng bào DTTS & MN đạt được nhiều kết quả quan trọng, bình quân tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh theo từng năm, đã làm thay đổi nhanh và cơ bản diện mạo vùng đồng bào DTTS & MN. Giai đoạn 2016-2020: tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm bình quân 1,43%, đạt mục tiêu giảm bình quân từ 1 – 1,5%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân trên địa bàn 56 huyện nghèo giảm còn 23,42% cuối năm 2020, bình quân giảm từ 5-6%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn vùng đồng bào DTTS giảm từ 2-3%/năm, riêng các xã đặc biệt khó khăn giảm từ 3-4%/năm. Giai đoạn 2015-2019, đã có 08/64 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a thoát nghèo; 14/30 huyện nghèo hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn; 124/2.139 xã, 1.322/20.176 thôn đặc biệt khó khăn ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135; có 1.052/5.266 xã (chiếm 22,29% số xã của vùng) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 106/2.139 xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới. Có 61 đơn vị cấp huyện thuộc 31 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 27 đơn vị cấp huyện thuộc vùng đồng bào DTTS & MN⁵⁸.

Tuy vậy, việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện chính sách của một số bộ, ngành chưa kịp thời, nhất là về cơ chế, chính sách thu hút đầu tư cho vùng đồng bào DTTS & MN⁵⁹; mối liên kết giữa nhà nước, doanh nghiệp và nông dân trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế; một số chính sách liên quan trực tiếp đến đời sống của người dân nhưng chưa được quy định cụ thể trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, như “Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết”, “giải quyết cơ bản vấn đề vốn, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, công cụ sản xuất cho nông dân”; kinh phí triển

⁵⁶ Bình quân các tỉnh vùng Tây Bắc tăng 8,4 %, các tỉnh vùng Tây nguyên tăng 8,1 %, các tỉnh vùng tây Nam Bộ tăng 7,3%.

⁵⁷ Đã có 98,4 % xã có đường ô tô đến trung tâm; trên 98% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia, 100% xã vùng DTTS & MN có trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở đáp ứng nhu cầu học tập của con em người dân tộc thiểu số; 99,3 % xã có trạm y tế, trong đó khoảng 70% xã có bác sỹ chăm sóc sức khỏe nhân dân; trên 90 % xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, kết nối thông tin liên lạc hiện đại; 100% xã đã có điện thoại cố định và di động cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet. Hộ nghèo ở các huyện 30a, các xã đặc biệt khó khăn giảm 3%-4% /năm, có nơi giảm trên 5%; các tỉnh có đồng bào DTTS sinh sống đã có trên 90% người dân được hỗ trợ mua bảo hiểm y tế. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

⁵⁸ Theo Báo cáo số 1770/BC-UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban Dân tộc tổng kết CTDT nhiệm kỳ 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ CTDT nhiệm kỳ 2021-2026.

⁵⁹ Sinh kế của người dân vùng đồng bào DTTS&MN đặc biệt là đồng bào các DTTS hiện nay chủ yếu vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp. Tỷ lệ các nhóm DTTS có việc làm trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ rất thấp, chưa khai thác được tiềm năng trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ của khu vực. Thu nhập bình quân đầu người của các DTTS hiện nay trung bình vào khoảng 1,1 triệu/người/tháng, chưa bằng ½ so với mức bình quân chung của cả nước.

khai thực hiện các chương trình, dự án còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đặt ra; chính sách về tạo việc làm còn dàn trải, thiếu cụ thể và thường ghép chung với chính sách giảm nghèo nên khi triển khai thực hiện còn nhiều bất cập⁶⁰; việc phân cấp đối với các địa phương triển khai chậm, hiệu quả chưa cao. Qua kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các chính sách trong nhóm chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực, đầu tư phát triển bền vững được đánh giá mới đáp ứng một phần yêu cầu⁶¹ hoặc đánh giá không đáp ứng yêu cầu còn ở tỷ lệ khá cao⁶².

2. Về chính sách giáo dục và đào tạo⁶³

Ban hành chính sách

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, sửa đổi, bổ sung, trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền nhiều chính sách phát triển giáo dục dân tộc, bao gồm: chính sách kiên cố hóa trường lớp học; củng cố, phát triển hệ thống trường lớp vùng DTTS & MN; chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn; chính sách đối với trẻ em, học sinh, sinh viên ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; chính sách đối với việc dạy tiếng DTTS trong trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên.... Đặc biệt, trong giai đoạn này, chính sách giáo dục đối với trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người đã được ban hành mới phù hợp hơn.

Kết quả thực hiện

Trong thời gian qua, chính sách giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào DTTS & MN đáp ứng càng tốt hơn nhu cầu học tập của con em đồng bào DTTS, một số kết quả nổi bật như sau:

- Việc quy hoạch, xây dựng mạng lưới, quy mô trường lớp ở vùng đồng bào DTTS&MN tiếp tục được củng cố, mở rộng, nhất là các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học dân tộc; chất lượng giáo dục của các trường PTDTNT được nâng lên một bước⁶⁴. Năm học 2019-2020, toàn quốc có:

⁶⁰ Theo số liệu thống kê, chỉ có khoảng 6,2% lao động người DTTS được qua đào tạo (từ sơ cấp nghề trở lên), bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của cả nước. Tình trạng thiếu việc làm của thanh niên DTTS đang là vấn đề bức xúc hiện nay. Trong số hơn 9,38 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên, có hơn 1,3 triệu người chưa có việc làm ổn định.

⁶¹ Tỷ lệ ý kiến đánh giá các chính sách mới đáp ứng 1 phần yêu cầu như sau: Khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống của đồng bào các DTTS, phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường (56%); Thực hiện các chương trình, đề án xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, giải quyết cơ bản vấn đề vốn, đất ở, đất sản xuất, công cụ sản xuất cho nông dân thiếu đất, nhà ở, nước sinh hoạt, hỗ trợ phát triển kinh tế, giao đất, giao rừng cho hộ gia đình ở vùng DTTS, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững (62%).

⁶² Chính sách ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đưa KH&CN tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao đời sống của đồng bào vùng DTTS (32% đánh giá không đáp ứng yêu cầu).

⁶³ Theo Công văn số 5480/BGDĐT-GDDT ngày 22/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn số 2703/BGDĐT-GDDT ngày 30/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁶⁴ Trên 50% HS thi đỗ thẳng vào đại học, cao đẳng; 5% được đi học cử tuyển; 13% vào dự bị đại học; khoảng 20% học trung cấp chuyên nghiệp, học nghề; số còn lại trở về địa phương tham gia công tác và lao động sản xuất.

+ 13.055 trường mầm non, 12.961 trường tiểu học, 10.770 trường trung học cơ sở và 2.858 trường trung học phổ thông (trong đó, vùng DTTS và MN gồm Trung du & MN phía Bắc, Bắc trung Bộ và Duyên hải Miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long có 7.602 trường mầm non, 9.074 trường tiểu học, 6.066 trường trung học cơ sở, 1.497 trường trung học phổ thông).

+ 320 trường PTDTNT ở 49 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương với tổng số 105.818 học sinh nội trú (HSNT), trong đó có 03 trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có đào tạo hệ PTDTNT là các trường: Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Hữu nghị 80 và trường T78 (so với năm học 2014-2015 tăng 12 trường và 17.571 học sinh).

+ 1.134 trường phổ thông dân tộc bán trú ở 29 tỉnh/thành phố (trong đó có 395 trường PTDTBT cấp Tiểu học, 184 trường PTDTBT cấp TH&THCS, 555 trường PTDTBT cấp THCS) với quy mô 250.795 học sinh bán trú (so với năm học 2014-2015 tăng 258 trường và 109.946 học sinh bán trú). Ngoài ra, còn có 2.273 trường phổ thông ở 26 tỉnh/thành phố với quy mô 161.241 học sinh bán trú.

+ 4 trường dự bị đại học⁶⁵, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc Bộ GD&ĐT có đào tạo hệ dự bị đại học (Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc) và 4 khoa dự bị đại học dân tộc thuộc các trường: Đại học Tây Nguyên, Đại học Cần Thơ, Đại học Trà Vinh, Học viện Dân tộc, với quy mô khoảng 4.000 HS dự bị/năm⁶⁶.

- Các chính sách hỗ trợ giáo dục đào tạo, nhất là chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên là người DTTS ở vùng đặc biệt khó khăn tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện và tổ chức thực hiện ổn định, kịp thời đã có tác động tích cực, tạo sự công bằng trong giáo dục, đáp ứng nguyện vọng của đồng bào vùng DTTS và MN, như:

+ Chính sách học bổng; hỗ trợ học tập; miễn, giảm học phí; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; hỗ trợ đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các DTTS rất ít người. Hằng năm, tổng kinh phí thực hiện chính sách đối với trẻ em, học sinh vùng DTTS & MN ước khoảng 9.219 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách đối với sinh viên DTTS ước khoảng 1.486 tỷ đồng; chính sách tín dụng đối với học sinh sinh viên (hiện nay có 400.485 học sinh, sinh viên đang vay vốn, với số dư nợ trên 11.000 tỷ đồng để phục vụ học tập).

Riêng đối với trẻ em, học sinh, sinh viên 16 DTTS rất ít người từ 2017 đến 2020 đã có 15.384 lượt trẻ mầm non, 32.898 lượt học sinh các cấp học phổ thông,

⁶⁵ Trường DBĐH dân tộc Trung ương Việt Trì, Trường DBĐH dân tộc Sầm Sơn, Trường DBĐH dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường DBĐH thành phố Hồ Chí Minh

⁶⁶ Công tác bồi dưỡng dự bị đại học trong giai đoạn vừa qua có vai trò to lớn trong việc tạo nguồn đào tạo cán bộ, và phát triển nguồn nhân lực DTTS, góp phần quan trọng trong sự phát triển KT - XH, giữ vững quốc phòng an ninh ở vùng DTTS, miền núi. Nhiều học sinh các trường, khoa DBĐH vào học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp tốt nghiệp ra trường đã trở thành các nhà khoa học, quản lý, doanh nhân... nắm giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước và doanh nghiệp từ trung ương đến địa phương.

708 học sinh, sinh viên đại học, cao đẳng, trung cấp được hỗ trợ chi phí học tập (theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP).

+ Chính sách ưu tiên cử tuyển, tuyển thẳng, tuyển sinh dự bị đại học và đại học đối với sinh viên là người DTTS được chú trọng. Tính đến nay, 53 DTTS đều đã có học sinh, sinh viên cử tuyển, một số DTTS có số học sinh cử tuyển khá đông như: dân tộc Thái chiếm 15,17%, Khmer chiếm 12,46%, Tày chiếm 9,59%, Mông chiếm 8,04%, Dao chiếm 5,58%; một số dân tộc có tỷ lệ cử tuyển khá ổn định như: dân tộc Bru-Vân Kiều, Chăm, Kháng, Pà thên, Tà ôi, Xinh Mun. Một số DTTS trước đây rất khó khăn về nguồn tuyển sinh cử tuyển như dân tộc Co, Mảng, Rơ Măm, Cơ Lao, Giẻ -Triêng, Cống, Pà Thên, Lô Lô, La Hủ, Brâu, Lự nay đã có người học cử tuyển.

Giai đoạn 2007 đến 2013, có 55/63 tỉnh thành thực hiện chế độ cử tuyển, tổng số học sinh cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng là 12.805 em, đạt 88% chỉ tiêu giao. Từ năm 2015, nhu cầu đào tạo học sinh cử tuyển của các địa phương giảm mạnh, chỉ còn 24 tỉnh, thành phố có nhu cầu tuyển sinh cử tuyển với tổng số sinh viên cử tuyển là 615 em; năm 2016 tiếp tục giảm còn 313 em. Từ năm 2017 đến nay chỉ còn 8 tỉnh gồm: Hà Giang, Lạng Sơn, Điện Biên, Hòa Bình, Phú Yên, Ninh Thuận, Trà Vinh và Bạc Liêu thực hiện chế độ cử tuyển, trung bình số lượng học sinh cử tuyển hằng năm dưới 100 em. Đến nay, số sinh viên tốt nghiệp đã được bố trí việc làm chiếm khoảng 52%); số sinh viên tốt nghiệp chưa bố trí được việc làm chiếm khoảng 48%⁶⁷.

Đào tạo dự bị đại học cho học sinh DTTS: Giai đoạn từ 2010 đến 2016, tỷ lệ tuyển sinh dự bị đại học luôn đạt vượt chỉ tiêu Bộ giao (105%). Tuy nhiên từ năm 2017 đến nay, số lượng học sinh đăng ký vào học dự bị đại học giảm, tỷ lệ tuyển sinh dự bị chỉ đạt khoảng 70% so với chỉ tiêu giao, có trường chỉ tuyển được 50% chỉ tiêu giao. Năm học 2019-2020, số lượng học sinh dự bị tại 04 trường dự bị đại học và trường PTVC Việt Bắc là 2.135 em. Hằng năm, tỷ lệ học sinh theo học và hoàn thành chương trình bồi dưỡng dự bị là trên 90%; hơn 95% học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học được phân bổ vào học đại học, chỉ có số ít học hệ cao đẳng.

- Việc dạy và học ngôn ngữ DTTS được triển khai thực hiện khá đồng bộ, tập trung ở các vùng đông người DTTS:

+ Dạy học tiếng DTTS trong trường phổ thông được duy trì và mở rộng về quy mô trong trường phổ thông với 06 tiếng DTTS, gồm tiếng: Mông, Ê đê, Jrai, Bahnar, Chăm, Khmer. Đến năm học 2019-2020, việc dạy học tiếng DTTST đã

⁶⁷ Nhiều sinh viên tốt nghiệp hệ cử tuyển chưa được bố trí việc làm đã tự kiếm việc làm trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp tại các địa phương, một số em tham gia lao động sản xuất tại quê hương và chờ đợi được bố trí công tác. Việc thực hiện chính sách cử tuyển cũng như sắp xếp, bố trí công tác cho các sinh viên thuộc diện cử tuyển đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có trình độ, chuyên môn phù hợp để phục vụ yêu cầu phát triển KT - XH ở các miền núi, vùng đồng bào DTTS trên địa bàn thuộc các địa phương. Việc thực hiện đào tạo theo chế độ cử tuyển đã giúp các địa phương đào tạo đội ngũ cán bộ người DTTS có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho những vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH.

được triển khai thực hiện tại 22 tỉnh/thành phố với quy mô 756 trường, 5.267 lớp, 174.562 học sinh (so với năm học 2014-2015 số học sinh học tiếng DTTS tăng 50.316 học sinh). Bên cạnh 06 tiếng DTTS chính thức được dạy, có 09 tiếng dân tộc đang được 16 tỉnh, thành phố⁶⁸ trong cả nước triển khai dạy thực nghiệm trong trường phổ thông và TTGDTX (gồm tiếng: Hoa, Chăm (Chăm Arbic), Thái, Cơ Tu, Tà Ôi, Pa Cô, Bru Vân kiều, Tày, Nùng, Stiêng).

+ Dạy tiếng DTTS cho cán bộ, công chức công tác ở vùng đồng DTTS & MN: Năm học 2019-2020, 18 tiếng DTTS được tổ chức dạy tại 17 tỉnh, 66 lớp học được mở, với 3.035 học viên theo học và được cấp chứng chỉ. Từ năm 2016-2020, đã có 140.813 cán bộ, công chức, viên chức tham gia học và được cấp chứng chỉ tiếng DTTS. Qua đó, góp phần thực hiện tốt công tác dân vận, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS, quản lý dân cư, giữ gìn an ninh, quốc phòng, phát triển KT - XH, xóa đói giảm nghèo ở các địa phương.

- Kết quả thực hiện các chương trình, đề án, dự án như:

+ Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025”: Sau 5 năm triển khai thực hiện Đề án tăng cường tiếng Việt, đã có một tỷ lệ lớn học sinh là người DTTS được hưởng lợi từ đề án (94,5% học sinh DTTS được hưởng lợi). Từ đó đã có tác động đến các kết quả ở các mặt cụ thể như: có 88,8% HS DTTS vào lớp 1 được học qua lớp mẫu giáo 5 tuổi, 82,3% HS DTTS hoàn thành tiểu học.

+ Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2016-2020: Căn cứ các quyết định giao vốn⁶⁹, tổng số vốn trái phiếu Chính phủ được giao là 5.370 tỷ đồng đạt 99,71% vốn của cả giai đoạn. Tính đến 30/6/2019, tổng hợp số liệu giải ngân từ các tỉnh đạt 83,76% tổng vốn được giao, hoàn thành đưa vào sử dụng 6795 phòng học.

+ Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 với các nhiệm vụ: (1) Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản và trang thiết bị cho các trường PTDTNT với tổng mức vốn là 641,707 tỷ đồng; (2) Hỗ trợ trang thiết bị, sửa chữa, cải tạo nâng cấp, mở rộng các hạng mục thiết yếu.... Tổng mức vốn thực hiện là 4.000 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2018, Chính phủ đã kịp thời tuyên dương trên 400 học sinh, sinh viên DTTS xuất sắc, tiêu biểu trong học tập; 23 gương thanh niên DTTS khởi nghiệp thành công, tạo sức lan tỏa, động viên học sinh, sinh viên nỗ lực, phấn đấu vươn lên⁷⁰.

Có thể thấy chính sách giáo dục cho con em đồng bào DTTS đã và đang được triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện đảm bảo phát triển mạng lưới

⁶⁸ Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Kiên Giang, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, An Giang, Sơn La, Nghệ An, Thanh Hóa, Điện Biên, Lạng Sơn, Quảng Trị, Bình Phước, Nghệ An, Thừa Thiên Huế

⁶⁹ Quyết định 1215/QĐ-BKHĐT ngày 01/9/2017 của Bộ KHĐT về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 2); QĐ số 1696/QĐ-BKHĐT ngày 22/11/2017 của Bộ KHĐT về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ năm 2017 (đợt 3); QĐ số 2131/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2018.

⁷⁰ Theo Đề án tổng thể phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030.

trường, lớp đáp ứng nhu cầu học tập, đồng thời, kịp thời hỗ trợ cho người học và nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tại vùng đồng bào DTTS & MN. Các cấp chính quyền địa phương đã chủ động tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS & MN; thực hiện tốt các chế độ, chính sách đến các nhóm đối tượng, bảo đảm không bỏ sót đối tượng thụ hưởng.... Do đó, các chính sách này đã thực sự đi vào cuộc sống, có ý nghĩa xã hội to lớn, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, giảm nghèo đối với vùng đồng bào DTTS & MN.

Tuy vậy, chính sách giáo dục và đào tạo được đánh giá mới đáp ứng một phần yêu cầu⁷¹, có chính sách được đánh giá không đáp ứng yêu cầu ở tỷ lệ khá cao⁷² và quá trình triển khai thực hiện còn một số bất cập, hạn chế như:

+ Tỷ lệ người DTTS đi học đúng độ tuổi còn thấp: Hiện nay còn khoảng 30% học sinh DTTS chưa được đi học đúng độ tuổi (*tính cả tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông*); tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học phổ thông của các nhóm DTTS đạt trung bình là 32,3%. Ở một số nhóm dân tộc như: Brâu, Xtiêng, Gia Rai, Mạ, Mnông, Lô Lô có tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bình quân ở mức dưới 60%, trong đó có chưa đến 10% học sinh của các nhóm DTTS trên đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học phổ thông.

+ Tỷ lệ người DTTS chưa biết đọc, biết viết tiếng Việt còn khá cao⁷³: Hiện nay còn 20,8% người DTTS (*tương đương với 2.79 triệu người*) chưa biết đọc, biết viết tiếng Việt. Các nhóm DTTS gồm: Hà Nhì, Cơ Lao, Brâu, Mông, Mảng, Lự, La Hủ có trên 50% dân số không biết chữ.

+ Tỷ lệ lao động người DTTS đã qua đào tạo thấp: Trung bình đạt 6,2%, mới bằng gần 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở mức dưới 2%, thậm chí có những nhóm DTTS gần 100% lao động chưa qua đào tạo như: Xtiêng, Brâu, Mảng, Rơ Măm, Ba Na, Phù Lá, Raglay, La Hủ và Khơ Mú.

+ Một số chế độ, chính sách đối với học sinh, sinh viên DTTS đã lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế như: Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học

⁷¹ Tiếng nói, chữ viết và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học phù hợp với địa bàn vùng dân tộc (66%); Đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho đồng bào vùng DTTS phù hợp với đặc điểm từng vùng, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập Quốc tế (64%).

⁷² Phát triển trường mầm non, trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trường dự bị đại học; nghiên cứu hình thức đào tạo đa ngành bậc đại học cho con em các DTTS để đẩy nhanh việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế (30%); Chính quyền địa phương, nơi có con em DTTS thi đỗ vào Đại học, Cao đẳng và sinh viên được cử đi học hệ cử tuyển, có trách nhiệm tiếp nhận và phân công công tác phù hợp với ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp (26%).

⁷³ Kết quả điều tra thực trạng KT - XH 53 DTTS cũng cho thấy những thách thức rất lớn trong việc xóa mù chữ đối với nhóm người DTTS trưởng thành. Trong số 14 tỉnh có đồng bào DTTS, một số tỉnh có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động mù chữ rất cao như: Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang.

sinh, sinh viên⁷⁴; bất cập trong việc mua sắm các trang thiết bị và vật dụng cho học sinh⁷⁵; chế độ hỗ trợ cho sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo còn thấp, sinh viên diện tuyển thẳng theo Nghị quyết số 30a chưa được hưởng chính sách học bổng, hỗ trợ học tập hoặc miễn giảm học phí; chưa có chính sách hỗ trợ sinh viên cử tuyển không bố trí được việc làm sau khi ra trường.

+ Mạng lưới trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đã được tăng cường đầu tư, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt ở một số trường chuyên biệt vùng DTTS. Chất lượng giáo dục đào tạo ở vùng miền núi, vùng DTTS nhìn chung còn thấp so với yêu cầu: Tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi thấp. Tỷ lệ huy động trẻ em DTTS đi học phổ thông còn thấp so với bình quân chung cả nước và không đồng đều giữa các dân tộc. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, năng lực sư phạm, khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục của một bộ phận giáo viên còn hạn chế. Định mức biên chế GV/lớp và chính sách, chế độ đối với nhân viên làm việc trong các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, dự bị đại học chưa phù hợp với đặc thù công việc. Chưa có chính sách đủ mạnh để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục yên tâm công tác lâu dài, gắn bó với vùng đồng bào DTTS & MN.

- Cơ cấu ngành, nghề đào tạo của chính sách cử tuyển chưa sát với yêu cầu phát triển KT- XH của địa phương, sinh viên cử tuyển sau khi tốt nghiệp ra trường không bố trí được việc làm còn chiến tỷ lệ lớn, còn tình trạng cử tuyển sai đối tượng, sai địa bàn tuyển sinh.

3. Về chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số

Ban hành chính sách

Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới⁷⁶ nhằm cụ thể hoá chính sách cán bộ người DTTS quy định tại Nghị định 05 và ban hành một số văn bản liên quan đến chính sách cán bộ⁷⁷. Bộ Nội vụ và Ủy ban Dân tộc đã ban hành Thông tư liên tịch 02/2014/TTLT-BNV-UBDT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người DTTS và một số văn bản liên quan đến chính sách cán bộ⁷⁸.

⁷⁴ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg

⁷⁵ Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT

⁷⁶ Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016.

⁷⁷ như Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

⁷⁸ Như Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số

Kết quả thực hiện

Qua tổng kết thực hiện Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới” cho thấy, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS đến nay về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu công việc, tham gia vào các lĩnh vực công tác; được quy hoạch, bổ nhiệm vào nhiều vị trí lãnh đạo, quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương; được hưởng các chế độ, chính sách ưu tiên, đãi ngộ trong tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng theo đúng quy định của pháp luật; việc triển khai thực hiện chính sách cán bộ người DTTS đã đạt được những kết quả nổi bật sau⁷⁹:

- Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS:

Quán triệt và nhận thức sâu sắc chủ trương của Đảng về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ DTTS, trong thời gian qua, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác tuyên truyền, nhằm nâng cao về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói chung, cán bộ DTTS nói riêng⁸⁰. Bên cạnh đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã phối hợp với các cơ sở đào tạo mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức người DTTS. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS cũng được quan tâm lựa chọn trên cơ sở quy định của pháp luật. Theo đó, ngoài kiến thức theo tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thì đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là ở cơ sở còn được trang bị kiến thức dân tộc, tiếng DTTS, tôn giáo, quan hệ quốc tế, quốc phòng an ninh vùng DTTS, vùng biên giới, kiến thức cơ bản về vận động, tập hợp quần chúng. Cán bộ, công chức, viên chức người DTTS còn được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia các khóa học để nâng cao trình độ, bổ sung kỹ năng để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong hoạt động của ngành, lĩnh vực công tác.

Hàng năm, các địa phương đều cử cán bộ, công chức, viên chức người DTTS đi đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng hành chính để vận dụng kiến thức vào thực thi nhiệm vụ⁸¹; Đồng thời, cũng thường xuyên cử cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức là người DTTS ở

13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

⁷⁹ Tổng hợp theo Công văn số 3329/BNV-CCVC ngày 09/7/2021 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 05 và Báo cáo số 6184/BC-BNV ngày 25/11/2020 của Bộ Nội vụ Tổng kết thực hiện Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới”.

⁸⁰ Đặc biệt là tiếp tục quán triệt, thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 Khóa VIII của Đảng về “chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị Khóa X về “công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” để làm cơ sở ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức DTTS sát với nhu cầu thực tế.

⁸¹ Đắc Lắc bồi dưỡng các chức danh cán bộ chủ chốt, kỹ năng hành chính cho 4.648 học viên là người DTTS; Sóc Trăng bồi dưỡng cho 5.726 lượt cán bộ, công chức viên chức người DTTS; Lào Cai từ 2014 - 2018 đã bồi dưỡng cho trên 8.500 lượt cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện là người DTTS; Lai Châu từ 2016 đến tháng 3/2019 đã cử cán bộ, công chức, viên chức người DTTS đi đào tạo, bồi dưỡng là 11.760 người...

cấp xã, góp phần nâng cao hiệu quả công tác. Các Bộ, ngành đã quan tâm thực hiện chính sách trong quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS đang công tác trong ngành⁸².

- Về nâng cao tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS: Đối với nhiệm vụ nâng cao tỷ lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở phạm vi cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ở các cơ quan làm CTDT cũng như tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ chức danh lãnh đạo, quản lý ở cơ quan làm CTDT và ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn thực hiện từ 2016 - 2018, giai đoạn từ 2019 - 2020 và những năm tiếp theo sẽ đạt tỷ lệ tối thiểu:

+ Đối với các Bộ, ngành: Theo thống kê của Bộ Nội vụ, tính đến ngày 25/11/2022 số lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là 3.952.225 người. Trong đó, một số Bộ, ngành đã quan tâm bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS với tỷ lệ trên 5% tổng số biên chế, số lượng người làm việc được giao như: Ủy ban Dân tộc 25,4%, Bộ Tư pháp 7,2%, Bộ Quốc phòng 6,69%, Bộ Kế hoạch và Đầu tư 5,45%, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam 5,64%; các Bộ, ngành còn lại có số lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chiếm tỷ lệ rất thấp, có tới 12 Bộ, ngành có tỷ lệ dưới 1% (*chi tiết xem tại Phụ lục 04 kèm theo*).

+ Đối với các địa phương: Theo thống kê của Bộ Nội vụ, tính đến ngày 25/11/2022, về cơ bản các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đạt được mục tiêu tỷ lệ đề ra theo Quyết định số 402/QĐ-TTg, đặc biệt có tỉnh tỷ lệ người DTTS chiếm từ 10% đến trên 70% tổng dân số của tỉnh theo đúng hoặc vượt mức tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chiếm từ 5%, 10%, 15%, 20% tổng số biên chế được giao; đối với 30 tỉnh (có báo cáo) có tỷ lệ người DTTS dưới 5% thì không đặt ra mục tiêu nâng cao tỷ lệ CBCCVC người DTTS⁸³. Ở các địa phương có đông đồng bào DTTS, cấp ủy Đảng, chính quyền đều quan tâm, bố trí cơ cấu lãnh đạo tỉnh là người DTTS (*chi tiết xem tại Phụ lục 05 kèm theo*).

+ Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cơ quan làm CTDT:

Đối với Ủy ban Dân tộc: Hiện nay biên chế được giao là 425 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có 108 người DTTS, chiếm tỷ lệ 27,6% trên tổng số biên chế hiện có mặt, chiếm 25,4% biên chế (chưa đạt tỷ lệ so với mục tiêu tối thiểu là 40% đề ra tại Quyết định số 402/QĐ-TTg).

⁸² Ngân hàng Nhà nước đã cử công chức, viên chức là người DTTS tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và nước ngoài với số lượng 1.137 lượt người; cử 03 người đi học tiến sĩ, 26 người đi học thạc sĩ. Đối với công chức, viên chức vì phạm Quy chế đào tạo, bồi dưỡng của NHNN, phải chi trả đền bù đào tạo, bồi dưỡng, nếu là người DTTS thì mỗi năm công tác được tính giảm tối đa 1,5 chi phí đền bù (mức tiêu chuẩn thông thường là 1%/năm công tác).

⁸³ Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đà Nẵng, Quảng Trị, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Cần Thơ, Cà Mau, An Giang.

Ban Dân tộc cấp tỉnh, Phòng Dân tộc cấp huyện: Về cơ bản đều đã đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu đề ra. Điển hình như Ban Dân tộc các tỉnh đạt trên 40% theo mục tiêu đề ra tại Quyết định số 402/QĐ-TTg như: Ban Dân tộc tỉnh Đắk Lắk (tỷ lệ 57,14%), Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng (tỷ lệ 85%)...

Ngoài ra, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ chức danh lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan, đơn vị, địa phương cũng được quan tâm, cụ thể như: Ủy ban Dân tộc hiện nay có 46 cán bộ, công chức, viên chức (đạt và vượt tỷ lệ so với mục tiêu tối thiểu là 15% đề ra tại Quyết định số 402/QĐ-TTg)⁸⁴; Ban Dân tộc các tỉnh, Phòng Dân tộc cấp huyện về cơ bản đều cơ cấu lãnh đạo, quản lý có người DTTS.

- Về kinh phí thực hiện⁸⁵: Hằng năm, Bộ Tài chính đảm bảo kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg, cụ thể như bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Ủy ban Dân tộc năm 2017 là 5,5 tỷ; năm 2018 là 5,5 tỷ; năm 2019 là 11 tỷ; Bộ Nội vụ được dự toán nhân sách nhà nước giao lồng ghép trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn (như nhiệm vụ quản lý công chức, viên chức; xây dựng chính sách thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng người có tài năng...), không bố trí thành khoản riêng thực hiện nhiệm vụ này⁸⁶.

Như vậy, có thể thấy trong thời gian qua, các bộ, ngành, địa phương đã nhận thức đúng mục đích, yêu cầu và tầm quan trọng của công tác phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức DTTS; chủ động, kịp thời thể chế hóa các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đảm bảo hệ thống thể chế, chính sách về tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức DTTS từng bước hoàn thiện, nhiều chính sách liên quan được cấp có thẩm quyền ban hành đã góp phần nâng cao chất lượng, số lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS. Tỷ lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS về cơ bản đã đạt được mục tiêu tỷ lệ đề ra, nhất là các tỉnh có tỷ lệ người DTTS chiếm từ 10% đến trên 70% tổng dân số của tỉnh tương ứng với các mức tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chiếm từ 5%, 10%, 15%, 20% tổng số biên chế được giao. Công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm luôn được quan tâm, kịp thời bổ sung đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất, đạo đức, có trình độ năng lực, khắc phục tình trạng hụt hẫng cán bộ DTTS ở một số ngành, lĩnh vực; số đông cán bộ, công chức, viên chức người DTTS được giới thiệu, đề

⁸⁴ Cán bộ 01 người (0,9%); công chức 35 người (32,4%), viên chức 10 người (9,6%).

⁸⁵ Văn bản số 10878/BTC-TCCB ngày 17/9/2019 của Bộ Tài chính về báo cáo 3 năm thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg.

⁸⁶ Ngoài ra, đối với kinh phí cho các địa phương để thực hiện có Quyết định số 718/QĐ-TTg ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông trong hệ thống chính trị các xã địa bàn trọng yếu vùng Tây Bắc giai đoạn 2014 - 2018, Bộ Tài chính đã cấp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho các địa phương với tổng số tiền là 7,789 tỷ đồng, trong đó 2 năm 2017 - 2018 là 4,7 tỷ đồng. Đối với Đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đề nghị của Bộ Nội vụ, từ năm 2017 - 2019, Bộ Tài chính đã tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương với tổng kinh phí là 150,949 tỷ đồng cho 14 tỉnh Tây Nguyên và giáp Tây Nguyên có liên quan.

bạt, bỏ nhiệm vào vị trí quan trọng trong các cơ quan nhà nước đã củng cố niềm tin của đồng bào DTTS với Đảng, chính quyền, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy tri thức DTTS. Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức nói chung và cán bộ, công chức, viên chức người DTTS nói riêng về tầm quan trọng của chiến lược cán bộ dân tộc trong giai đoạn mới đã được nâng lên, từ đó mỗi cán bộ, đảng viên đã tự đánh giá năng lực, trình độ của bản thân, phấn đấu học tập, góp phần nâng cao chất lượng cán bộ trong hệ thống chính trị.

Tuy vậy, theo Báo cáo của Bộ Nội vụ⁸⁷ thì việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS còn gặp một số khó khăn, hạn chế sau:

- Vùng DTTS, vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn, địa bàn đông đồng bào DTTS được quy định trong Nghị định số 05 và Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, các văn bản QPPL khác có liên quan còn chung chung, chưa được cụ thể hóa nên gặp khó khăn trong việc quy hoạch, bố trí cán bộ người DTTS.

- Số lượng, cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cơ quan, đơn vị, địa phương chiếm tỷ lệ thấp⁸⁸, không đồng đều ở các địa phương, lĩnh vực và cấp quản lý. Nhiều địa bàn có số lượng người DTTS tập trung rất đông, chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu dân cư nhưng tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức DTTS tham gia vào hệ thống chính trị chưa tương xứng.

- Thiếu chính sách đặc thù trong tuyển dụng, nâng ngạch, thăng hạng; chế độ chính sách trong đào tạo, bồi dưỡng; tiêu chuẩn, điều kiện trong quy hoạch, bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức người DTTS cũng như các chế độ, chính sách thu hút nhân tài, trọng dụng, đãi ngộ, chính sách tiền lương, nhà ở, bảo hiểm xã hội phù hợp với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS⁸⁹ dẫn tới cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS mất cân đối, càng ở cấp trên càng thấp. Bên cạnh đó, do yêu cầu đòi hỏi cao về trình độ, năng lực chuyên môn nên các Bộ, ngành ở Trung ương có tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS thấp.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS được hình thành từ nhiều nguồn, nhiều địa bàn khác nhau, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ không đồng đều, còn mang tính thụ động; thiếu chính quy và chuyên sâu, một bộ phận năng lực còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Một số đơn vị, địa phương chưa thật sự chủ động, thiếu tầm nhìn chiến lược

⁸⁷ Báo cáo số 6184/BC-BNV ngày 25/11/2020 của Bộ Nội vụ Tổng kết thực hiện Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới”

⁸⁸ Đặc biệt, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS ở các cơ quan làm CTDT (Ủy ban Dân tộc, Ban Dân tộc tỉnh và Phòng Dân tộc cấp huyện ở một số địa phương) còn chưa đạt được mục tiêu tối thiểu.

⁸⁹ Đây là các nhiệm vụ, giải pháp về hoàn thiện hệ thống thể chế về tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS được quy định cụ thể trong Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới” nhưng đến nay chưa được xây dựng, ban hành.

trong công tác quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ chức danh lãnh đạo, quản lý dẫn tới bị động, thiếu hụt về nguồn kế cận, nhất là ở cấp cơ sở.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS chưa được quan tâm đúng mức, vẫn chủ yếu trang bị kiến thức cơ bản, chương trình, tài liệu bồi dưỡng chưa được chuẩn hóa, chuyên sâu về CTDT, tiếng dân tộc nên chất lượng đào tạo chưa cao. Các chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tuy đã có nhưng còn thấp⁹⁰, chưa theo kịp với đời sống thực tiễn cũng như chưa động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn. Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức người DTTS còn tâm lý thụ động, ỷ lại, chưa chịu khó nghiên cứu, rèn luyện để nâng cao trình độ, phát huy năng lực; thiếu chí tiến thủ, thiếu sáng tạo trong chuyên môn, khả năng tư duy độc lập, quyết đoán trong giải quyết công nên ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả công việc.

- Việc tuyển dụng công chức đối với sinh viên cử tuyển người DTTS sau khi tốt nghiệp ra trường hiện nay gặp khó khăn, vướng mắc. Kế hoạch đào tạo theo chế độ cử tuyển chưa gắn với nhu cầu sử dụng; cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn; chỉ tiêu đào tạo chưa cân đối, phù hợp với biên chế được giao nhất là khi các đơn vị, địa phương đang đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức⁹¹ nên số lượng người học diện cử tuyển tốt nghiệp ra trường chưa có việc làm hoặc phải tự liên hệ tìm việc làm ở khu vực doanh nghiệp còn nhiều.

4. Chính sách đối với người có uy tín

Ban hành chính sách

Ủy ban Dân tộc tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS⁹². Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS⁹³.

Kết quả thực hiện

- Công tác bình chọn, phê duyệt danh sách người có uy tín được các địa phương triển khai thực hiện thường xuyên, kịp thời. Theo số liệu thống kê năm 2021, hiện nay, có 29.567 người có uy tín. Trong đó, các tỉnh miền núi phía Bắc,

⁹⁰ Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

⁹¹ Theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Nghị quyết Trung ương Khóa XII.

⁹² Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2013, hiện nay là Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

⁹³ Thông tư liên tịch số 05/2011/TTLT-UBDT-BTC và Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC (02 Thông tư này đã hết hiệu lực sau khi có Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg).

miền Trung, Tây Nguyên có số lượng người có uy tín đông nhất. Thành phần người có uy tín được bình chọn rất đa dạng, phần lớn là các già làng, trưởng thôn, bản, cán bộ hưu trí, bí thư chi bộ, người sản xuất, kinh doanh giỏi ... Các DTTS đều có người có uy tín được bình chọn, trong đó các dân tộc: Tày, Thái, Mông, Mường, Khmer, Nùng, Dao, Hoa, Gia rai, Ê đê, Ba na.... có số lượng người có uy tín được bình chọn nhiều nhất; các DTTS rất ít người (gồm: La hủ, La ha, Pà thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô lô, Mảng, Cờ lao, Bô y, Si la, Pu péo, Rơ măm, Brâu, Ô đù) có số lượng người uy tín được bình chọn ít nhất (*Chi tiết xem tại Phụ lục 06 kèm theo*).

- Các bộ, ngành Trung ương và địa phương đã quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt chế độ, chính sách và công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín. Hằng năm, bố trí nguồn kinh phí⁹⁴ và tổ chức nhiều hoạt động cung cấp thông tin cho người có uy tín với các nội dung, hình thức rất đa dạng, phong phú như hội nghị phổ biến pháp luật; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức; tọa đàm trao đổi thông tin; cung cấp các tài liệu, báo chí; tổ chức cho người có uy tín đi thăm quan, giao lưu học hỏi kinh nghiệm với các địa phương khác ở trong tỉnh, Thủ đô Hà Nội và các địa phương khác trong cả nước⁹⁵...; hàng năm tổ chức thăm hỏi, gặp gỡ, tiếp đón, tặng quà nhân các ngày lễ, tết; hỗ trợ vật chất khi ốm đau, gặp khó khăn, hoạn nạn; biểu dương, khen thưởng, kịp thời động viên tinh thần đối với người có uy tín⁹⁶... qua đó phổ biến, cung cấp thông tin, nâng cao nhận, kiến thức pháp luật và chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tình hình phát triển KT - XH của địa phương, kịp thời động viên, khích lệ người có uy tín phát huy vai trò, có nhiều đóng góp tích cực trên các lĩnh vực của đời sống xã hội và là những tấm gương tiêu biểu để đồng bào DTTS tin tưởng, nghe và làm theo.

- Sau hơn 10 năm thực hiện chính sách đối với người có uy tín cho thấy, người có uy tín trong đồng bào DTTS có vị trí, vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người có uy tín thực sự là lực lượng nòng cốt, là cầu nối quan trọng giữa cấp ủy, chính quyền các cấp với đồng bào

⁹⁴ Trong 10 năm (2011 - 2021), ngân sách Trung ương và địa phương đã bố trí khoảng 826.534.556.000 đồng để thực hiện chế độ, chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS.

⁹⁵ Theo báo cáo, thống kê của 52 tỉnh, thành phố, trong giai đoạn 2011-2021, các địa phương đã tổ chức 4.453 hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin cho 182.076 lượt người có uy tín; tổ chức 1.882 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho khoảng 118.418 lượt người có uy tín tham gia; tổ chức 567 cuộc tham quan, giao lưu học tập kinh nghiệm ở trong huyện cho 6.174 lượt người có uy tín, tổ chức 473 cuộc tham quan, giao lưu học tập kinh nghiệm trong tỉnh cho 19.013 lượt người có uy tín; thăm thủ đô Hà Nội và các tỉnh khác: 962 cuộc cho 24.303 lượt người có uy tín; cấp 04 loại báo (gồm: Báo Dân tộc và phát triển; báo địa phương, chuyên trang dân tộc & MN của Báo Nhân dân và Chuyên đề Dân tộc và phát triển của Tạp chí cộng sản); cung cấp bản tin hoặc các tài liệu, thông tin khác cho người có uy tín.

⁹⁶ Trong 10 năm qua, các đơn vị, địa phương đã tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho 311.860 lượt người có uy tín nhân dịp Tết Nguyên đán, 46.670 lượt người có uy tín nhân dịp Tết của các DTTS; thăm hỏi, hỗ trợ cho 25.642 lượt người có uy tín ốm đau; thăm hỏi, trợ cấp cho 14.302 trường hợp gia đình người có uy tín gặp khó khăn; thăm viếng 3.958 trường hợp người có uy tín và thân nhân qua đời...; biểu dương khen thưởng cho 18.826 người có uy tín với các hình thức và mức độ khen thưởng khác nhau; Ủy ban Dân tộc đã tổ chức tiếp đón khoảng 300 Đoàn đại biểu người có uy tín của các tỉnh, thành phố với tổng số hơn 8.000 người có uy tín thăm Thủ đô Hà Nội và làm việc với Ủy ban Dân tộc.

các DTTS trong việc tuyên truyền, vận động đồng bào các DTTS chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia phát triển KT - XH, giữ gìn an ninh, trật tự và đoàn kết các dân tộc, cụ thể:

+ Người có uy tín, trước hết bằng uy tín, kinh nghiệm và sự hiểu biết, am hiểu phong tục tập quán và thực tiễn địa phương, thông qua những việc làm cụ thể, gương mẫu thực hiện và tích cực tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

+ Người có uy tín đóng vai trò hết sức quan trọng trong xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, giữ gìn an ninh trật tự và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, là cầu nối giữa cấp ủy, chính quyền với người dân và là trung tâm của khối đại đoàn kết các dân tộc trong cộng đồng dân cư. Tích cực tuyên truyền, giải thích, vận động đồng bào nâng cao cảnh giác, không nghe lời kẻ xấu xúi giục; vận động đồng bào DTTS thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong thời gian vừa qua; tích cực tham gia giải quyết những vụ việc phức tạp phát sinh từ cơ sở, hoà giải mâu thuẫn trong nhân dân; tham gia và vận động quần chúng thực hiện các phong trào: “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, “Giữ gìn an ninh trật tự ở khu dân cư”, “Toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới”, “Quần chúng tham gia tự quản đường biên, cột mốc, giữ gìn an ninh trật tự thôn, bản khu vực biên giới”... giữ gìn đoàn kết dân tộc; kịp thời nắm bắt tình hình, phát hiện, cung cấp nhiều thông tin có giá trị giúp các ngành chức năng và chính quyền địa phương đấu tranh, ngăn chặn nhiều hoạt động trái pháp luật, góp phần quan trọng trong việc giữ gìn an ninh trật tự ở khu dân cư và vùng DTTS⁹⁷;

+ Trong lĩnh vực phát triển KT - XH, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, nhiều người có uy tín là tấm gương sáng, có nhiều đóng góp tích cực như ngày công lao động, hiến đất⁹⁸, có nhiều mô hình làm kinh tế có hiệu quả

⁹⁷ Trong 2 năm 2011-2012, Người có uy tín trong đồng bào DTTS tỉnh Quảng Ninh đã giúp Công an tỉnh vận động người dân giao nộp hơn 760 khẩu súng các loại, gần 1.000 viên đạn, hơn 700 kg thuốc nổ, 150 kg pháo các loại; cùng các ngành chức năng tham gia: phát hiện, đấu tranh 17 vụ truyền đạo trái pháp luật, cung cấp cho các ngành chức năng nhiều nguồn tin có giá trị phục vụ phát hiện, xử lý 378 vụ phạm pháp hình sự, 50 vụ liên quan đến hoạt động tệ nạn xã hội, xử lý 132 đối tượng mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy; bắt 24 vụ, 47 đối tượng mua bán phụ nữ, trẻ em; giải cứu 89 nạn nhân (68 phụ nữ, 21 trẻ em) bị lừa bán sang Trung Quốc. ...

⁹⁸ Tiêu biểu như ông Chảo Láo Lở, Chảo Xanh Kiềm dân tộc Dao, thôn Sùng Hoáng, xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát đã hiến gần 1.500 m² đất cho địa phương xây dựng trường học; ông Lò Đình Tuyển, bản Nậm Pậu, xã Vĩnh Yên, huyện Bảo Yên đã hiến 3.200 m² đất để cho địa phương xây dựng trường học; bà Đặng Thị Phúc, thôn Làng Ên, xã Tri Quang, Bảo Thắng đã vận động 78 hộ dân hiến trên 1.600 m² đất làm đường giao thông nông thôn; ông Hứa Văn Ly, dân tộc Nùng ở bản Trại Tre, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đã hiến 1.000 m² đất vườn để làm đường giao thông nông thôn; ông Bàn Văn Biền, dân tộc Dao, trưởng thôn Lùng Vài, Xã Phương Độ, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang đã vận động gia đình tự nguyện hiến hơn 200 m² đất để làm đường giao thông liên thôn và chi 40 triệu đồng mua 200 m² đất để làm Nhà Văn hóa cho thôn Lùng Vài; Bà Võ Thị Cát dân tộc Khmer, ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng đã vận động người dân hiến 2.000 m² đất xây dựng đường giao thông nông thôn; vận động các nhà hảo tâm đóng góp xây dựng 02 căn nhà tình thương và 03 cây cầu nông thôn...

được nhiều người học tập, làm theo; tích cực vận động, giúp đỡ đồng bào phát triển kinh tế hộ gia đình, tham gia các phong trào xây dựng nông thôn mới⁹⁹.

+ Trong việc gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc người có uy tín có vai trò đặc biệt quan trọng. Bằng tri thức bản địa và kinh nghiệm sống, người có uy tín đã vận động đồng bào các dân tộc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, phát huy những phong tục tập quán tốt đẹp; xóa bỏ những hủ tục lạc hậu, bài trừ mê tín dị đoan. Nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, lễ hội truyền thống đã được người có uy tín lưu giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, điển hình như hát Then của dân tộc Tày, hát Song Hào của dân tộc Nùng, hát Sinh Ca của Dân tộc Cao Lan, dân ca Soọng Cô của dân tộc Sán Dìu; nhà Gươl của dân tộc Cơ tu ở tỉnh Thừa Thiên Huế; lễ hội Chợ tình Khâu Vai của dân tộc Nùng, lễ hội cầu mưa của dân tộc Lô Lô ở Hà Giang; Lễ ra tháng của người Sán Chi; Lễ cấp sắc của người Dao; Lễ hội Ka tê của dân tộc Chăm ở Bình Thuận; Lễ hội Cồng chiêng của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên; Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo, Tết Chôl Chnăm Thmây của dân tộc Khmer¹⁰⁰...

Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện chính sách đối với người có uy tín hiện nay vẫn còn một số khó khăn, hạn chế sau:

- Các chế độ, chính sách đối với người có uy tín chỉ mang tính động viên, hỗ trợ; một số chính sách cho người có uy tín chưa thống nhất, đồng bộ¹⁰¹; cơ chế hỗ trợ, tạo điều kiện hoạt động để người có uy tín thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ được giao chưa được quy định cụ thể nên chưa thực sự tạo động lực đối với người có uy tín trong thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm được giao, do đó, địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc rà soát, đánh giá, thực hiện chế độ, chính sách và công tác vận động đối với người có uy tín.

- Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền địa phương về người có uy tín còn khác nhau, chưa thấy hết vị trí, vai trò của người có uy tín, nên chưa quan tâm việc định hướng hoạt động, giao nhiệm vụ đối với người có uy tín và thực hiện phân cấp quản lý, giao trách nhiệm cho các ngành chức năng liên quan dẫn đến tình trạng

⁹⁹ Trong vùng đồng bào DTTS có trên 500 mô hình phát triển kinh tế có thu nhập ổn định từ 50-100 triệu đồng/năm, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo còn 22,3%, một số mô hình tiêu biểu như: mô hình trồng cam cho giá trị và năng suất cao ở Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Con Cuông; mô hình phát triển du lịch cộng đồng ở các huyện Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Châu; mô hình trồng gừng, khoai dong riềng, mận tam hoa hiệu quả ở huyện miền núi cao Kỳ Sơn; mô hình trồng dưa huyện Nghĩa Đàn; mô hình nuôi bò lai sin, gà đen, nhím, nuôi cá, ba ba ở hầu hết các huyện vùng DTTS & MN của tỉnh Nghệ An.

¹⁰⁰ Tiêu biểu như ông Hà Văn Thuần, sinh năm 1942, dân tộc Tày ở thôn Tân Hợp, xã Tân An, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang đã tích cực khai thác sưu tầm những bài hát Then, hát Cọi, hát Phong Slur theo lời cổ và sưu tầm dịch phổ nhạc hơn 10 bài lời cổ, sáng tác lời mới theo các làn điệu của dân tộc được trên 50 bài như hát theo làn điệu Then. Đồng thời mở lớp dạy đàn hát Then cho các cháu thanh thiếu nhi, nhằm lưu giữ lại vốn văn hóa cổ truyền của dân tộc; ông Lục Văn Bảy, sinh năm 1954, dân tộc Sán Dìu ở thôn Ninh Phú, xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương đã có thành tích trong bảo tồn làn điệu hát Soọng cô và bảo tồn các bài thuốc dân gian truyền thống.

¹⁰¹ Cùng đối tượng là người có uy tín, nhưng những người có uy tín sinh sống ở vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn được ngân sách Nhà nước mua, cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định của Luật bảo hiểm y tế, trong khi đó, những người có uy tín sinh sống ở vùng DTTS & MN khác chưa được hưởng chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, tạo nên sự so bì giữa những người có uy tín với nhau.

còn chồng chéo hoặc bỏ sót trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện chính sách và công tác vận động phát huy vai trò của người có uy tín ở địa phương.

- Kinh phí hằng năm bố trí cho Ủy ban Dân tộc và các địa phương trong công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, thực hiện chính sách và công tác vận động, phát huy vai trò người có uy tín còn hạn chế nên ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện một số chế độ, chính sách đối với người có uy tín¹⁰².

5. Về chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch vùng DTTS¹⁰³

Ban hành chính sách:

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020"¹⁰⁴; Đề án "Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các DTTS Việt Nam"¹⁰⁵; Đề án "Chính sách đặc thù hỗ trợ ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến phim tới vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn"¹⁰⁶; Đề án Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các DTTS Việt Nam, giai đoạn 2017 – 2020¹⁰⁷.

Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch ban hành Dự án "Bảo tồn khẩn cấp và hỗ trợ, tăng cường năng lực bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc, bài trừ hủ tục ở vùng đồng bào DTTS"¹⁰⁸; Đề án "Đưa các chương trình văn hóa nghệ thuật phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo, vùng DTTS"¹⁰⁹; Đề án tổ chức định kỳ "ngày hội, giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các DTTS"¹¹⁰ theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2013- 2020; Dự án "Gắn kết phát triển kinh tế và bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS"¹¹¹; Đề án "Bảo tồn trang phục truyền thống các DTTS Việt Nam trong giai đoạn hiện nay"¹¹²; Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05...

¹⁰² Ngân sách Trung ương chỉ hỗ trợ kinh phí cho các tỉnh thực hiện một số nội dung như cấp báo chí, thăm hỏi người có uy tín nhân dịp Lễ, Tết, ốm đau, gặp khó khăn, hoạn nạn, thăm viếng khi người có uy tín qua đời và thường được bổ sung chậm nên các địa phương gặp khó khăn trong tổ chức thực hiện chính sách. Do nguồn kinh phí địa phương khó khăn nên một số chính sách như tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp thông tin, thăm quan trao đổi học tập kinh nghiệm cho người có uy tín ở một số địa phương tổ chức rất hạn chế, không thường xuyên, thậm chí có nội dung (như thăm quan trao đổi học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh) một số địa phương chưa thực hiện được trong giai đoạn qua đã ảnh hưởng tới quyền lợi của người có uy tín và hiệu quả của chính sách.

¹⁰³ Theo Báo cáo số 210/BC-BVHTTDL ngày 22 tháng 10 năm 2015 và Báo cáo số 148/BC-BVHTTDL ngày 05/7/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về kết quả thực hiện Nghị định 05.

¹⁰⁴ Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011.

¹⁰⁵ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 05/08/2016.

¹⁰⁶ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/5/2017.

¹⁰⁷ Quyết định số 2493/QĐ-TTg ngày 22/12/2016.

¹⁰⁸ Quyết định số 3508/QĐBVHTTDL ngày 10/10/2013.

¹⁰⁹ Quyết định số 4685/QĐ-BVHTTDL ngày 31/12/2013.

¹¹⁰ Quyết định số 4686/QĐ-BVHTTDL ngày 31/12/2013.

¹¹¹ Quyết định số 2723/QĐ-BVHTTDL ngày 03/8/2016.

¹¹² Quyết định 209/QĐ-BVHTTDL ngày 18/01/2019.

Kết quả thực hiện:

- Về bảo tồn, phát triển văn hóa:

+ *Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của các DTTS*

Đến nay, đã có hơn 80 lễ hội truyền thống tiêu biểu¹¹³ của các DTTS được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức phục dựng, bảo tồn và phát triển đúng mục đích, phù hợp với từng dân tộc; hơn 30 làng, bản, buôn truyền thống của 25 dân tộc thuộc các tỉnh đại diện cho vùng, miền trên cả nước được hỗ trợ đầu tư bảo tồn gắn với phát triển du lịch; xây dựng 14 mô hình bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS nhằm khai thác tiềm năng từ văn hoá truyền thống tiêu biểu của dân tộc, từ đó nhân rộng, phát triển để xây dựng các làng văn hoá - du lịch, điểm văn hoá du lịch, tạo đà chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh tốc độ xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào ở địa bàn vùng DTTS¹¹⁴.

Tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam, các công trình kiến trúc và lễ hội truyền thống của các dân tộc thường xuyên được phục dựng, tái hiện, góp phần bảo tồn di sản văn hóa của đồng bào các dân tộc. Hiện nay, các nhóm nghệ nhân, đồng bào của cộng đồng 16 dân tộc hoạt động hàng ngày tại đây, đồng thời, hỗ trợ đồng bào tái hiện truyền thống văn hóa dân tộc phục vụ du khách trong và ngoài nước.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo các địa phương quan tâm bảo tồn và phát triển chữ viết, ngôn ngữ của các dân tộc; tiến hành khảo sát, thống kê, sưu tầm tiếng nói, chữ viết, thư tịch cổ của các dân tộc; biên soạn, xuất bản sách bằng tiếng dân tộc. Thực hiện chuyên đề “DTTS & MN”, Báo Văn hóa¹¹⁵; xuất bản phẩm song ngữ bằng tiếng dân tộc - tiếng phổ thông để tăng cường từ sách cho các thư viện công cộng và các tủ sách văn hóa dân tộc ở cơ sở. Đến nay tại các địa phương có vùng đồng bào dân tộc sinh sống với 51 thư viện cấp tỉnh, 541 thư viện cấp huyện, 2.191 thư viện cấp xã. Ngoài ra, các phòng đọc sách cơ sở, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng đáp ứng nhu cầu đọc sách của nhân dân nói chung và đồng bào dân tộc nói riêng¹¹⁶. Các địa phương đã tích cực phát

¹¹³ Trong đó có lễ hội của các dân tộc như: dân tộc Ê Đê, Mường, Thái, Tày, Bru-Vân Kiều, Cơ Tu, Mông, Tày, Nùng, Dao, Ba Na, Chứt, Khmer, X'Tiêng, Kơ Mú, Lào, Giáy, Lô Lô, Co, Mạ, Bô Y, Pà Thẻn, Ô Đu, Rơ Măm...

¹¹⁴ Một số mô hình tiêu biểu như: Bảo tồn và phát triển nghề dệt truyền thống của dân tộc Lự, xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu; Bảo tồn và phát huy các làn điệu dân ca, dân vũ của dân tộc Pà Thẻn, Phù Lá, La Ha, Si La gắn với phát triển du lịch tại tỉnh Điện Biên, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang; Câu lạc bộ hát Soọng Cô của dân tộc Sán Dìu gắn với công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong xây dựng nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (2019); Mô hình bảo vệ rừng, nguồn nước vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Lào Cai (2019)

¹¹⁵ Phát hành ấn phẩm 01 kỳ/tuần (52 kỳ/năm), cấp cho UBND xã vùng DTTS & MN, mỗi đơn vị 01 tờ/kỳ.

¹¹⁶ Thư viện tỉnh Yên Bái đã số hóa 100% tài liệu bằng tiếng dân tộc; thư viện tỉnh Sơn La có trên 1.000 cuốn sách bằng tiếng Thái cổ, số hóa được 23.154 trang tài liệu bằng tiếng dân tộc; mô hình thư viện dân sinh ngoài công lập tại các chùa Khmer tổ chức phục vụ tài liệu bằng tiếng dân tộc cho đồng bào Khmer tại các tỉnh, thành phố phía Nam; thư viện tại các trường học, trung tâm văn hóa cộng đồng thuộc một số tỉnh miền núi phía Bắc và tỉnh Thanh Hóa, cụ thể: thư viện xã Vàng San, huyện Mường Tè, Lai Châu; thư viện liên trường THCS Thượng Cốc và Tiểu học Tây Tiến (Huyện Lạc Sơn, Hòa Bình)...

sống các chương trình truyền hình, bản tin tiếng dân tộc, tổ chức các lớp truyền dạy, lớp học tiếng nói, chữ viết của các dân tộc.

+ Kiểm kê, sưu tầm, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể DTTS

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã hướng dẫn 53 tỉnh, thành phố thuộc thực hiện công tác kiểm kê di vật, cổ vật, di tích và di sản văn hóa phi vật thể đúng theo quy định nhằm cơ bản nhận diện di sản văn hoá, trong đó có di sản văn hóa truyền thống điển hình của các DTTS Việt Nam.

Về công tác kiểm kê di tích, đã có 38 địa phương triển khai việc kiểm kê 618 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh của vùng đồng bào DTTS trên địa bàn, qua đó xác định giá trị và lập hồ sơ khoa học, trình các cấp có thẩm quyền xếp hạng 142 di tích ở cấp tỉnh, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

Về công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể, giai đoạn 2017-2020, các địa phương đã tiến hành nghiên cứu, kiểm kê được 13.333 di sản văn hóa tiêu biểu điển hình của các DTTS thuộc 07 loại hình theo quy định của Luật Di sản văn hóa. Tại một số địa phương, nhiều di sản văn hóa phi vật thể đã trở thành những điểm đến thu hút khách trong và ngoài nước. Đặc biệt, di sản văn hoá phi vật thể Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam chính thức được UNESCO ghi danh tại Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào tháng 12 năm 2019. Hiện nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các địa phương đang tích cực triển khai thực hiện Dự án tổng kiểm kê di sản văn hóa DTTS, trong đó ưu tiên thực hiện tổng kiểm kê di sản văn hóa các DTTS có dân số dưới 10.000 người¹¹⁷.

Từ kết quả hoạt động kiểm kê di tích, di sản văn hóa phi vật thể, sưu tầm, kiểm kê, di vật, cổ vật quý hiếm, nhiều di sản văn hóa của vùng đồng bào DTTS đã được đưa vào Danh mục kiểm kê để bảo vệ; một số di tích được xếp hạng quốc gia, quốc gia đặc biệt, như Ruộng bậc thang Mù Cang Chải (Yên Bái), Nhà đày Buôn Mê Thuột (Đắk Lắk); nhiều di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia¹¹⁸.

+ Tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật phục vụ đồng bào DTTS

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các ban, bộ, ngành và các địa phương đã tổ chức định kỳ ngày hội, giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc vùng Tây Bắc, Đông Bắc, miền Trung, Tây Nguyên; Giao lưu văn hóa đối với từng dân tộc như tổ chức Ngày hội văn hóa dân tộc Hoa, Thái, Chăm,

¹¹⁷ Như Sila, Pu Péo, Rơ Măm, B rầu, Ở Đu (dưới 1.000 người); Cống, Mảng, Bô Y, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái (dưới 5.000 người), Lự, Pà Thẻn, Chứt, La Ha và La Hủ (dưới 10.000 người).

¹¹⁸ Chẳng hạn như: Xòe Thái, Thực hành Then của người Tày, Nùng Thái (được UNESCO đưa vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại)...; nhiều cổ vật được sưu tầm, kiểm kê, trưng bày và phát huy giá trị, được công nhận là bảo vật quốc gia, như Tượng Uma Dương Lệ (Quảng Trị), Tượng Thần Vishnu Vũng Liêm (Vĩnh Long); Bộ chóp Chămpa Linh Thái (Huế), Tượng Phật gỗ Giồng Xoài (An Giang), Bia Ma nhai Ngự chế trên vách núi Phia Tém (Cao Bằng)...

Khmer, Mông, Mường, Dao; giao lưu Liên hoan nghệ thuật Hát then, Đàn tính các dân tộc Tày, Nùng, Thái; giao lưu văn hóa nghệ thuật tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia, Ngày hội giao lưu văn hóa tuyến biên giới Việt - Trung và hằng năm tổ chức các hoạt động chào mừng Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam (19/4) đồng bộ từ Trung ương đến địa phương..., qua đó tạo điều kiện cho đồng bào các dân tộc giao lưu, học hỏi lẫn nhau, tạo ra một sân chơi, một mô hình sinh hoạt văn hóa cộng đồng lành mạnh, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo không khí phấn khởi cho đồng bào, góp phần phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, giáo dục truyền thống yêu nước, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân.

Tại Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức nhiều sự kiện văn hoá có ý nghĩa thiết thực và hàng ngàn hoạt động văn hóa truyền thống tái hiện đời sống sinh hoạt, lao động, sản xuất, dân ca dân vũ, trò chơi dân gian, nghề thủ công, truyền thống với nội dung phong phú, đặc sắc của 54 dân tộc thuộc 63 tỉnh/thành, trong đó có 22 lễ hội điểm nhấn góp phần tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời quảng bá hình ảnh Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam đối với nhân dân trong nước và khách quốc tế. Các nhóm nghệ nhân, đồng bào của 16 dân tộc hoạt động hàng ngày tại Làng Văn hóa¹¹⁹, đồng thời hỗ trợ đồng bào tái hiện văn hóa dân tộc, kết hợp với du lịch, thể hiện nghề thủ công truyền thống, dân ca, dân vũ...

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã cấp phát, trang bị 68 bộ máy chiếu lưu động kỹ thuật số và 25 xe ô tô chuyên dùng chiếu bóng lưu động cho các đội chiếu phim lưu động thuộc 30 Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng, Trung tâm Điện ảnh các tỉnh, thành phố có điều kiện đặc thù. Hằng năm, thực hiện sản xuất 06 chương trình, 4 phim truyện video dành cho đồng bào miền núi, vùng sâu vùng xa, hải đảo. Tính đến hết năm 2020, cả nước có 228 đội chiếu phim lưu động, trung bình hằng năm các đội chiếu phim lưu động trong cả nước đã thực hiện được trên 40.000 buổi chiếu phim phục vụ hơn 8.000.000 lượt khán giả vùng DTTS & MN.

+ Truyền dạy văn hóa truyền thống phi vật thể và nâng cao kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ

Hằng năm, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức các lớp tập huấn và truyền dạy văn hóa phi vật thể cho cán bộ văn hóa xã, nghệ nhân, già làng, trưởng thôn, bản với nội dung và chủ đề đa dạng¹²⁰, đồng thời, phối hợp với các địa phương tổ chức khảo sát và mở các lớp truyền dạy văn hóa truyền thống phi vật

¹¹⁹ 16 dân tộc gồm có: Mường, Thái, Tày, Dao, Mông, Nùng, Khơ Mú, O Đu, Tà Ôi, Ba Na, Xơ Đăng, Cơ Tu, Ê Đê, Raglai, Khmer

¹²⁰ Như: tập huấn công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật; tập huấn về kỹ năng, phương pháp bảo tồn, phổ biến tác phẩm văn học tiêu biểu; truyền dạy, bảo tồn nghề thủ công truyền thống; truyền dạy, bảo tồn tiếng nói, chữ viết đối với các DTTS có nguy cơ mai một cao.

thể của DTTS có số dân rất ít người¹²¹; định kỳ tổ chức Hội nghị gặp mặt nghệ nhân và những người có công trong công tác bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các DTTS có số dân dưới 1.000 người, 16 DTTS có số dân dưới 10.000 người tại Hà Nội; tổ chức Hội thảo - Tập huấn “Nâng cao về kỹ năng cho nguồn nhân lực trực tiếp thực hiện kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các DTTS Việt Nam” tại Đắk Lắk, Cần Thơ, Lạng Sơn với hơn 900 học viên tham dự.

+ Thực hiện chính sách đối với nghệ nhân vùng đồng bào DTTS

Đến nay, Chủ tịch nước đã ký Quyết định phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” cho 24 cá nhân và danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” cho 535 cá nhân là người DTTS của 37 tỉnh/thành phố trong cả nước đã có cống hiến xuất sắc trong việc gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Việc các di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia, quốc tế; các nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Nghệ nhân ưu tú” đã khơi dậy niềm tự hào và khuyến khích mạnh mẽ các cộng đồng có di sản, các cấp chính quyền địa phương, toàn xã hội quan tâm, tự nguyện và chủ động tham gia bảo vệ di sản, đẩy mạnh giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của địa phương mình, tạo thêm động lực trong quá trình xã hội hóa các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa.

- Về phát triển thể dục, thể thao vùng DTTS

+ Sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn các trò chơi dân gian, các môn thể thao dân tộc

Công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn các trò chơi dân gian, các môn thể thao dân tộc được quan tâm phát triển thông qua việc tổ chức thi đấu, biểu diễn, tái hiện lại tại các lễ hội truyền thống. Luật Thể dục, thể thao quy định chính sách “ưu tiên đầu tư phát triển thể dục, thể thao ở vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn; ưu tiên phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc”, “đồng bào DTTS ở vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ luyện tập thể dục, thể thao tại cơ sở thể thao theo quy định của Chính phủ”¹²². Nhiều địa phương đã chú trọng đưa các môn thể thao truyền thống như Võ cổ truyền, Vovinam, Đẩy gậy, Kéo co, Vật dân tộc, các trò chơi dân gian như: nhảy bao bố, bắt vịt, chạy cà kheo, pháo đất, bắn nỏ, bắn ná, đẩy gậy, tù lu, tung còn, lân sư rồng... thi đấu tại Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch, giải thi đấu thể thao cơ sở.

+ Phối hợp nâng cao chất lượng, bảo tồn các môn thể thao dân tộc

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa môn võ cổ truyền vào giờ học chính khóa, hoạt động ngoại khóa của học sinh các trường phổ thông trong cả nước và hướng dẫn thành lập câu lạc bộ Võ

¹²¹ Như: Bô Y, Pu Péo, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Măng, Cống, Lô Lô, Chứt, SiLa... tại các tỉnh Hà Giang, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum, Điện Biên, Lào Cai, Thái Nguyên, Quảng Bình...

¹²² Tuy nhiên, hiện nay chính sách này chưa được ban hành.

cổ truyền trong các trường phổ thông, liên kết giữa các trường học phổ thông với các trung tâm thể dục thể thao, các câu lạc bộ Võ cổ truyền ngoài trường học để tạo điều kiện cho học sinh được tập luyện, nâng cao trình độ và tham gia các giải thi đấu Võ cổ truyền học sinh, sinh viên toàn quốc và thế giới.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Tư lệnh Biên phòng ký Chương trình phối hợp về đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình trên các tuyến biên giới, hải đảo giai đoạn 2017 - 2020, trong đó đặc biệt chú trọng quan tâm tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc tại các xã biên giới tạo điều kiện cho đồng bào DTTS và cán bộ, chiến sỹ bộ đội biên phòng tập luyện và giao lưu nhằm nâng cao sức khỏe và tăng cường tình đoàn kết quân dân.

- Về phát triển du lịch vùng DTTS:

+ *Lập và triển khai chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển du lịch tại các vùng đồng bào dân tộc*

Trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển du lịch Việt Nam đều có nội dung đặt trọng tâm phát triển du lịch tại các tỉnh/thành phố nơi có tiềm năng du lịch, đặc biệt là những vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào DTTS. Du lịch Việt Nam coi du lịch văn hóa, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng là một trong những sản phẩm du lịch chính và tạo sự hấp dẫn khách du lịch, tạo sinh kế cho các tỉnh, các vùng, đặc biệt là vùng đồng bào DTTS.

+ *Khảo sát, xây dựng sản phẩm du lịch*

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thường xuyên tổ chức khảo sát tới các vùng sâu, vùng xa để phát triển du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng như các chuyến khảo sát vòng cung Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc miền Trung, Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Tây Nam bộ; giúp đỡ về mặt kỹ thuật, hỗ trợ tài chính xây dựng sản phẩm du lịch cho các tỉnh, vùng có đồng bào DTTS¹²³; phối hợp với 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng tổ chức các hoạt động giao lưu, kết nối sản phẩm, dịch vụ, thúc đẩy đưa khách đến 8 tỉnh này. Nhờ đó, cộng đồng địa phương các dân tộc có cơ hội tham gia tích cực vào hoạt động du lịch như cung cấp dịch vụ lưu trú homestay, dịch vụ ăn uống, dã ngoại, thăm quan thắng cảnh, sản xuất và bán đồ lưu niệm, hướng dẫn du lịch.

+ *Hoạt động xúc tiến, quảng bá*

Tích cực truyền thông quảng bá, khuyến khích du lịch văn hóa, du lịch sinh thái kết hợp với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản sắc dân tộc Việt Nam; tạo điều kiện để đồng bào các DTTS tham gia các hoạt động du lịch thông qua việc kêu gọi phát triển các điểm du lịch cộng đồng tại địa phương. Hoạt

¹²³ Như: xây dựng chiến lược, quy hoạch, đề án, nghị quyết, chương trình phát triển du lịch; hỗ trợ tổ chức các đoàn khảo sát phát triển sản phẩm du lịch; tổ chức hội thảo, hội nghị xúc tiến đầu tư, quản lý phát triển du lịch, kích cầu du lịch; tổ chức các hội thi nghề du lịch; tổ chức Năm Du lịch Quốc gia tại các địa phương; tổ chức các ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch.

động du lịch tạo cơ hội việc làm, thu nhập cho cộng đồng bản địa, góp phần xóa đói giảm nghèo ở những vùng sâu, vùng xa.

+ Đào tạo, tập huấn nhân lực lao động

Tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng nhân lực làm du lịch của các địa phương, đặc biệt là các tỉnh có đồng bào dân tộc như khóa tập huấn nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, du lịch bền vững cho hướng dẫn viên du lịch tại điểm, cán bộ và nhân viên của các khu/điểm du lịch; khóa bồi dưỡng nghiệp vụ buồng, bàn, bar, xúc tiến du lịch...

Tuy nhiên, theo số liệu điều tra, khảo sát thì có một số chính sách trong nhóm chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, phát triển thể dục, thể thao, du lịch vùng DTTS được đánh giá mới đáp ứng một phần yêu cầu. Việc tổ chức triển khai thực hiện các chính sách này còn gặp một số bất cập, hạn chế sau:

- Về cơ chế, chính sách: Chính sách “Hỗ trợ cho các nghệ nhân DTTS trong việc bảo tồn và truyền dạy văn hóa phi vật thể tại cộng đồng các dân tộc” và “Miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ luyện tập thể dục, thể thao tại cơ sở thể thao cho đồng bào DTTS ở vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn” chưa được quy định cụ thể nên gặp nhiều khó khăn trong tổ chức thực hiện.

- Về nguồn lực: i) Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc, đặc biệt là kinh phí đầu tư bảo tồn và phát triển văn hoá, đầu tư cho hoạt động thể dục thể thao và đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng cơ sở nhằm tạo điều kiện kết nối du lịch còn ít, phân bổ chưa kịp thời, hợp lý; ii) Vai trò của chủ thể, của người dân, của cộng đồng chưa được phát huy và đặt đúng vị trí trong việc lập kế hoạch, xây dựng dự án cũng như triển khai, tổ chức quản lý, giám sát các dự án từ cơ sở; iii) Đội ngũ cán bộ quản lý và làm công tác văn hoá, thể thao và du lịch vùng đồng bào DTTS còn thiếu và yếu.

- Về công tác bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể¹²⁴ và văn hóa phi vật thể¹²⁵ đa dạng, phong phú của các DTTS đang có nguy cơ khó lưu giữ và bảo vệ; trang phục, lễ phục truyền thống và công cụ, dụng cụ, nhạc cụ... của cộng đồng các DTTS được sử dụng thường xuyên trong các lễ hội và đời sống lao động, sinh hoạt hàng ngày cũng đang dần bị mai một.

6. Về chính sách y tế, dân số¹²⁶

Ban hành chính sách:

Bộ Y tế phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành

¹²⁴ Như: nhà cửa, đền thờ, miếu mạo, lăng tẩm và đặc biệt là các di tích văn hóa, lịch sử, tự nhiên.

¹²⁵ Như ngôn ngữ truyền thống, sử thi và các điệu dân ca, dân vũ, tín ngưỡng dân tộc...

¹²⁶ Theo Báo cáo số 969/BC-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ Y tế và Công văn số 5303/BYT-KHTC ngày 02/7/2021 của Bộ Y tế báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 05.

một số chính sách như: chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số¹²⁷; khám chữa bệnh cho người nghèo¹²⁸; Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030¹²⁹; Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020¹³⁰; Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030¹³¹; Chiến lược bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030¹³²; Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015-2025”¹³³. Bộ Y tế thí điểm đưa bác sỹ trẻ tình nguyện về công tác tại miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn (ưu tiên 62 huyện nghèo)¹³⁴.

Ngoài ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế còn ban hành chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn; quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản và chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; chính sách bảo hiểm y tế, chế độ hỗ trợ từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo; đầu tư bệnh viện tuyến huyện và phòng khám đa khoa khu vực liên huyện nhằm đảm bảo ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế. Hiện nay, một số chính sách về y tế, dân số đối với đồng bào DTTS đã được tích hợp vào Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2030.

Kết quả thực hiện:

- Phát triển mạng lưới y tế trên cả nước: Hệ thống bệnh viện tỉnh, huyện và trạm y tế xã đã được quan tâm đầu tư, 99,4% số xã đã có trạm y tế, trong đó có khoảng 60% trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế¹³⁵. Tỷ lệ đồng bào DTTS được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản ngay tại địa bàn sinh sống ngày càng tăng, khi đi khám bệnh, chữa bệnh được Bảo hiểm y tế chi trả. Các bệnh, dịch như sốt rét, bướu cổ, lao, phong cơ bản được khống chế, loại trừ. Giảm đáng kể tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng.

- Về thực hiện chính sách bảo hiểm y tế: Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế ngày càng tăng, ví dụ tăng từ 81,7% năm 2016 lên 86,4% năm 2017; năm 2018 đạt tỷ lệ bao phủ là 81,76 triệu người, chiếm tỷ lệ 87,25%, đạt trước 4 năm chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của

¹²⁷ Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015.

¹²⁸ Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002.

¹²⁹ Quyết định 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019.

¹³⁰ Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2011.

¹³¹ Quyết định số 226/QĐ-TTg ngày 22/02/2012.

¹³² Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013.

¹³³ Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015.

¹³⁴ Quyết định số 585/QĐ-BYT ngày 20/02/2013.

¹³⁵ Theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế.

Đảng và Nghị quyết số 142/2016/QH13 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2016- 2020 (80% vào năm 2020). Một số tỉnh thuộc vùng DTTS có tỷ lệ bao phủ BHYT cao như ở vùng trung du, miền núi phía Bắc và một số tỉnh có khó khăn đều có tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm khá cao so với chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao¹³⁶.

- Mạng lưới y tế cơ sở được xây dựng và phát triển, trong đó ưu tiên đầu tư cho các trạm y tế xã vùng vùng 3 là trạm y tế ở xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, các xã có điều kiện địa lý, giao thông khó khăn, người đồng bào DTTS khó tiếp cận đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc phòng khám đa khoa khu vực. Các trạm y tế này cần đầu tư hoàn chỉnh về nhà cửa, trang thiết bị, nhân lực để có thể làm đầy đủ các chức năng về dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu; có giường lưu đề sơ, cấp cứu, đỡ đẻ thường, thực hiện một số dịch vụ cơ bản về sản, phụ khoa, nhi khoa, cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, có vườn thuốc nam.

Tiêu chí quốc gia về y tế xã và tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế được đưa vào là Tiêu chí thứ 15 trong bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Hiện nay, cả nước có 11.162 trạm y tế. Tỷ lệ trạm y tế xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2016 đạt 65%, năm 2017 đạt 70% và năm 2020 đạt 94,4%.

Trong thời gian qua, Bộ Y tế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh ưu tiên sử dụng ngân sách nhà nước, ngân sách chương trình mục tiêu và ngân sách của một số chương trình, dự án để đầu tư xây dựng một số trạm y tế xã vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn (89 trạm y tế từ Dự án hỗ trợ ngành y tế của EU giai đoạn 1; 216 trạm y tế từ Dự án hỗ trợ ngành y tế của EU giai đoạn 2; 58 trạm y tế từ Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên, giai đoạn 2 của ADB...). Ngoài ra, trong giai đoạn năm 2017 – 2018: Dự án kết hợp quân dân y đã hỗ trợ đầu tư sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị y tế cho một số các cơ sở y tế kết hợp Quân Dân y¹³⁷.

- Các hoạt động chăm sóc sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, ưu tiên đồng bào DTTS nhận được sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành, sự hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức quốc tế, cùng với sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ trong hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản từ Trung ương đến địa phương, trong thời gian qua, các can thiệp về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em/sức khỏe sinh sản cho người DTTS được mở rộng và nâng cao về chất lượng đặc biệt là các vùng Trung du & MN phía Bắc cũng như Tây Nguyên, cụ thể:

¹³⁶ Như: Điện Biên (99,2%), Lào Cai (99,6%), Sóc Trăng (99,6%), Cao Bằng (98%), Thái Nguyên (98,9%), Lai Châu (95%), Thừa Thiên - Huế (95,2%), Trà Vinh (92,7%), Quảng Nam (92,8%)”.

¹³⁷ Gồm: (1) Phòng khám quân dân y biên phòng Loóng sập, Mộc Châu, Sơn La; (2) Đoàn Kinh tế quốc phòng 5 /Ban Chỉ huy quân sự tỉnh Thanh Hóa (xã Tấn Tề, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa); (3) Phòng khám quân dân y biên phòng Đèo Ngang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; (4) Hỗ trợ Hệ thống tạo, nạp ô xy trung tâm cho Trung tâm y tế quân dân y các huyện Đảo: Bạch Long Vỹ; Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Thổ Chu, Cô Tô. Kinh phí khoảng trên 40 tỷ đồng.

+ Đào tạo cô đỡ thôn bản (CĐTB) người DTTS tại những vùng khó khăn: Tính đến hết năm 2020, cả nước đã có 2.632 cô đỡ thôn, bản người DTTS được đào tạo, đang hoạt động ở những vùng đặc biệt khó khăn đã góp phần đáng kể vào việc giảm tử vong mẹ và trẻ em ở những địa bàn này, thu hẹp dần sự chênh lệch vùng miền và nhóm dân tộc về tử vong mẹ và sơ sinh. Hiện tại, Bộ Y tế đang triển khai Dự án Hỗ trợ CĐTB do Tập đoàn Vingroup tài trợ tại 10 tỉnh miền núi khó khăn, có nhiều CĐTB đang hoạt động.

+ Triển khai gói dịch vụ cấp cứu sản khoa và sơ sinh toàn diện tại bệnh viện tuyến tỉnh và huyện: Đến nay, tất cả các Bệnh viện tuyến tỉnh và hầu hết các Bệnh viện tuyến huyện ở khu vực miền núi đều triển khai được mổ đẻ, truyền máu và triển khai được NICU, góp phần quan trọng trong việc cứu sống bà mẹ và sơ sinh ở khu vực đồng bào DTTS & MN.

+ Triển khai quy trình chăm sóc sơ sinh sớm thiết yếu (EENC): EENC được WHO đánh giá có hiệu quả cao trong việc giảm tử vong mẹ và tử vong sơ sinh. Đến nay, EENC đã được triển khai ở hầu hết các cơ sở y tế trên toàn quốc, Bộ Y tế đang tiếp tục đào tạo EENC cho CĐTB để thực hiện quy trình này trong quá trình đỡ đẻ tại nhà cho những bà mẹ ở những vùng khó khăn, không đến đẻ tại cơ sở y tế.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chế độ, chính sách cho y tế cơ sở vùng miền núi, vùng khó khăn, như: phụ cấp ưu đãi cho trạm y tế xã được 40% (trong khi đó mức phụ cấp ưu đãi cao nhất là 70% theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP của Chính phủ); chế độ phụ cấp thường trực; nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn, bản không có lương mà được phụ cấp mức 0,5 lương cơ sở đối với thôn bản vùng khó khăn, 0,3% đối với các thôn, bản tại các xã còn lại¹³⁸; phụ cấp thu hút ở vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 64/2009/NĐ-CP của Chính phủ, được hưởng 70% lương trong thời hạn 05 năm.

Trung ương ưu tiên kinh phí tập trung hỗ trợ các địa phương nằm trong vùng trọng điểm về dịch tễ, vùng có nguy cơ bùng phát dịch, vùng có mức sinh cao, vùng có tỷ số giới tính khi sinh cao; các địa phương có điều kiện KT - XH khó khăn, địa phương chưa tự cân đối ngân sách, các tỉnh nghèo, miền núi, biên giới, biển đảo, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh có ảnh hưởng lớn do thiên tai (bão, lũ lụt) để triển khai thực hiện hoạt động của các dự án (trừ các nhiệm vụ chi do ngân sách địa phương đảm bảo)¹³⁹.

Ngoài ra, Chính phủ đã quan tâm chỉ đạo tăng cường công tác y tế dự phòng và bố trí bác sỹ về làm việc tại trạm y tế xã, đạt 69,2%, đồng thời, xây dựng và triển khai thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết ở 22 tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN, nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng giống nòi của một số DTTS đang bị suy giảm¹⁴⁰.

¹³⁸ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³⁹ Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính.

¹⁴⁰ Theo Báo cáo số 1722/BC-UBDT ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Dân tộc: Qua 5 năm triển khai thực hiện Đề án bước đầu thu được kết quả khá khả quan; Các cấp ủy, chính quyền các địa phương, trường học (trong đó có cả các trường PTDT nội trú) đã quan tâm chỉ đạo chặt chẽ đối với việc triển khai thực hiện Đề án. Nhất là

Tuy nhiên, việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách y tế, dân số ở vùng đồng bào DTTS & MN còn gặp một số khó khăn, hạn chế sau:

- Sự chênh lệch chỉ số sức khỏe giữa các vùng miền, các nhóm dân tộc và nhóm tuổi cao, cụ thể: i) Tử vong mẹ tại khu vực miền núi là 119/100.000 trẻ đẻ sống, cao gấp gần 3 lần so với mặt bằng chung toàn quốc; tỷ số tử vong mẹ ở vùng đặc biệt khó khăn - Khu vực 3 cũng cao gấp gần 4 lần so với Khu vực 1 (38 so với 36 trên 100.000 trẻ đẻ sống); tử vong mẹ người DTTS cũng cao gấp 3,4 lần so với người Kinh (84 so với 25 trên 100.000 trẻ đẻ sống); cá biệt, tử vong mẹ ở đồng bào Mông là 210/100.000 trẻ đẻ sống so với 12/100.000 trẻ đẻ sống ở người Kinh; ii) Tỷ lệ phụ nữ DTTS đến các cơ sở y tế để khám thai thấp: Có khoảng 70,9% phụ nữ mang thai được khám thai ít nhất một lần tại các cơ sở y tế (khá thấp so với Mục tiêu phát triển bền vững quốc gia đặt ra¹⁴¹). Còn có 11 dân tộc có tỷ lệ phụ nữ được khám thai dưới 50%, trong đó nhóm DTTS điển hình có tỷ lệ phụ nữ mang thai được đi khám thai thấp nhất tập trung ở: La Hủ (9,1%), Hà Nhì (25,4%), Si La (25,5%), La Ha (31,9%), Mảng (34,9%), Mông (36,5%); iii) Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà cao: Tỷ lệ phụ nữ người DTTS sinh con tại các cơ sở y tế hiện nay còn thấp (khoảng 64%). Cá biệt ở một số nhóm DTTS như: La Hủ, Si La, La Ha, Lự, Mảng, Hà Nhì còn có trên 80% các ca sinh nở thực hiện tại nhà¹⁴².

- Đầu tư cho y tế huyện và trạm y tế xã ở vùng khó khăn còn thấp, chưa tương xứng với nhiệm vụ¹⁴³, vẫn còn một số bệnh viện /trung tâm y tế huyện ở vùng khó khăn, ở các huyện mới chia tách chưa được đầu tư; còn khoảng 40% trạm y tế xã chưa đạt tiêu chí quốc gia. Bên cạnh đó, các quy định về quản lý nợ công cũng làm cho các địa phương nghèo, miền núi gặp khó khăn khi muốn vay vốn ODA đầu tư trạm y tế xã theo Nghị quyết 68/2013/QH13 của Quốc hội¹⁴⁴.

vai trò của già làng, trưởng thôn, người có uy tín, đội ngũ hòa giải viên đã kịp thời, tuyên truyền, giáo dục thuyết phục những trường hợp có thể thực hiện việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại địa phương. Tình trạng hôn nhân cận huyết thống đến nay đã giảm 4,7% so với năm 2014 (Năm 2014 là 26,6%, năm 2018 là 21,9% bình quân mỗi năm giảm 0,94%/năm). Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống của 53 DTTS là 0,56%, so với tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2014 là 0,65% đã giảm giảm 0,1% (bình quân mỗi năm giảm 0,02%/năm). Trong 6 vùng KT - XH, Tây Nguyên tuy vẫn tiếp tục có tỷ lệ tảo hôn cao nhất năm 2018 là 27,5% nhưng cũng đã giảm 2,1% so với năm 2014; tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc là 24,6% (giảm 5,1 % so với năm 2014) và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 22,4% (giảm 3,2 % so với năm 2014). Đồng bằng sông Hồng, nơi không có nhiều người DTTS sinh sống (3,3%), là vùng có tỷ lệ người DTTS tảo hôn thấp nhất cả nước năm 2018 (7,8%). So với năm 2014, tỷ lệ tảo hôn của nam DTTS đã giảm được 5,9%, cao hơn so với mức giảm tương ứng của nữ DTTS là 3,6 % (năm 2014: nam 20,1% và nữ 23,5%).

¹⁴¹ “Đến 2020 có trên 85%, đến năm 2025 có trên 90% phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ”

¹⁴² Thực trạng một số nhóm DTTS có tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà cao có nguyên nhân khá trực tiếp từ nguyên nhân về khoảng cách từ nhà đến trạm y tế/bệnh viện. Các dân tộc có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế cao thường gần trạm y tế/bệnh viện hơn các dân tộc còn lại. Ví dụ, trong khi khoảng cách trung bình đến trạm y tế của các DTTS là 3,8km; người Mảng cách trạm y tế gần nhất đến 15,5 km, cách bệnh viện 33,6 km. Tương tự, người La Hủ là 9,1 km và 39,2 km

¹⁴³ Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 của địa phương chưa có hoặc có rất ít các dự án đầu tư cho trạm y tế xã. Trong Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững cũng có nội dung đầu tư cho trạm y tế xã nhưng chỉ có rất ít trạm y tế xã được đưa vào kế hoạch đầu tư từ hai Chương trình này.

¹⁴⁴ Do các tỉnh đã vay đầu tư nhiều lĩnh vực, đến khi có nguồn ODA để vay đầu tư cho y tế xã thì không còn trần, mặc dù chưa bao giờ vay ODA đầu tư cho lĩnh vực y tế.

- Nhân lực y tế vừa thiếu về số lượng ở tất cả các tuyến, vừa hạn chế về chất lượng, đặc biệt tại tuyến y tế cơ sở nên chưa đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ trong tình hình mới. Chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ y tế (trong đó có các loại phụ cấp) chưa phù hợp, tương xứng với thời gian học tập, công sức lao động và môi trường, điều kiện làm việc, nhất là ở khu vực miền núi, nông thôn. Chính sách thu hút cán bộ về làm việc cho y tế cơ sở, các vùng khó khăn còn bất cập.

- Số đối tượng chính sách xã hội, người cao tuổi, người nghèo, đồng bào DTTS, trẻ em dưới sáu tuổi... do nhà nước phải đảm bảo ngày càng lớn nhưng mức hỗ trợ mệnh giá BHYT còn thấp so với chi phí của bệnh viện; cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực tuyến cơ sở, vùng miền núi, vùng khó khăn còn chưa đáp ứng được yêu cầu nên chất lượng dịch vụ cung cấp cho các đối tượng này chưa cao. Đến nay hầu hết các tỉnh, thành phố vẫn chưa bố trí ngân sách để triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số quy định tại Nghị định số 39/2015/NĐ-CP (hỗ trợ 2 triệu đồng/người từ tháng đầu sau sinh con).

8. Về chính sách thông tin - truyền thông

Ban hành chính sách:

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số chính sách như: cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào DTTS & MN, vùng đặc biệt khó khăn¹⁴⁵; Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở giai đoạn 2012 - 2015¹⁴⁶; quy hoạch phát triển hệ thống thông tin và tuyên truyền các vùng biên giới, vùng biển, đảo của Việt Nam đến năm 2020¹⁴⁷; Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo năm 2019-2020¹⁴⁸; chính sách “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020¹⁴⁹; chính sách hỗ trợ thông tin, tuyên truyền cho hộ nghèo, đồng bào dân tộc ít người, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo¹⁵⁰; Dự án “Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS & MN”¹⁵¹ và một số văn bản khác về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; quy định về bưu chính, viễn thông; quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình, hoạt động của Điểm Bưu điện - Văn hóa xã.

Kết quả thực hiện:

Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí xuất bản ấn phẩm báo

¹⁴⁵ Gồm Quyết định số 2472/QĐ-TTg năm 2011, Quyết định số 1977/QĐ-TTg năm 2013; Quyết định 633/QĐ-TTg năm 2016; Quyết định số 45/QĐ-TTg năm 2019.

¹⁴⁶ Quyết định số 1212/QĐ-TTg năm 2012.

¹⁴⁷ Quyết định số 1939/QĐ-TTg năm 2014.

¹⁴⁸ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019.

¹⁴⁹ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016.

¹⁵⁰ Quyết định số 467/QĐ-TTg ngày 25/4/2019.

¹⁵¹ Thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

chí (có ngôn ngữ thể hiện bằng tiếng DTTS) để cấp kịp thời vùng đồng bào DTTS & MN. Từ năm 2016 đến nay, đã chuyển phát 18 loại ấn phẩm báo, tạp chí với số lượng 51,2 triệu tờ. Các cơ quan báo chí từ Trung ương đến địa phương chủ động mở chuyên mục, chuyên đề, tăng cường các tin, bài, hình ảnh phản ánh trên báo in, báo điện tử, để tập trung tuyên truyền về dân tộc và truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc, các quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc, góp phần phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển KT - XH và bảo vệ Tổ quốc.

Hiện nay, kênh VTV5 - Đài Truyền hình Việt Nam sản xuất và phát sóng hầu hết các ngày trong tuần, gồm 22 thứ tiếng DTTS. Đài Tiếng nói Việt Nam thường xuyên cập nhật, tuyên truyền về CTDT trên cả 4 loại hình báo chí của Đài Tiếng nói Việt Nam (Phát thanh - Truyền hình - Báo in - Báo điện tử)¹⁵². Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở đã đầu tư, nâng cấp cho 682 đài truyền thanh xã; 67 đài phát thanh truyền hình huyện và trạm phát lại phát thanh truyền hình; cung cấp 66 bộ phương tiện tác nghiệp phục vụ hoạt động thông tin và truyền thông cơ sở; cung cấp 370 bộ thiết bị thu tín hiệu, thiết bị nghe xem và thiết bị phụ trợ cho các điểm sinh hoạt dân cư cộng đồng và các đồn biên phòng; thiết lập 10 cụm thông tin đối ngoại tại khu vực cửa khẩu quốc tế, khu vực biên giới.

Tỷ lệ xã có điểm liên lạc điện thoại công cộng đạt trên 98%; có hơn 3.000 điểm truy nhập viễn thông công cộng cho người dân. Mạng điện thoại di động đã phủ sóng khắp địa bàn miền núi; có hơn 16.000 điểm giao dịch bưu chính viễn thông, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống. Cùng với sự phát triển chung của cả nước, tỷ lệ hộ gia đình người DTTS sử dụng điện thoại tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2010 – 2018.

- Xuất bản trên 1.200 đầu sách với gần 11,3 triệu bản sách phục vụ cho đồng bào dân tộc, ngoài ra, còn xuất bản tờ rơi, tờ gấp, v.v,... cho huyện miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, các trường PTDTNT. Hằng năm, bố trí 600 triệu đồng thực hiện chính sách trợ cước vận chuyển xuất bản phẩm lên miền núi.

- Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức sản xuất trên 40 phim tài liệu, chuyên đề về phong tục, tập quán, những lễ hội, những bản sắc đặc trưng của các dân tộc vùng miền trên khắp mọi miền đất nước, góp phần phổ biến bản sắc, văn hóa độc đáo của các dân tộc, sự phát triển đi lên cùng năm tháng trên nguyên tắc “các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, thương yêu, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ”; tuyên truyền về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với các DTTS.

¹⁵² Đặc biệt, trên hệ thống kênh sóng VOV4 của Đài Tiếng nói Việt Nam phát sóng hàng ngày với 13 thứ tiếng DTTS (Mông, Thái, Dao, Tày - Nùng, Ba na, Ê đê, Gia rai, K'ho, M'nông, Xơ đăng, Chăm, Khơ me và Cơ tu), các chương trình tiếng DTTS được phát sóng liên tục hàng ngày với thời lượng gần 30 giờ/1 ngày, phát sóng tại 6 khu vực trong cả nước (Đông Bắc, Tây bắc, Miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Tây Nam bộ).

- Đã đào tạo, bồi dưỡng cho khoảng 11.400 lượt cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở; đào tạo nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet công cộng cho hơn 3.000 nhân viên hướng dẫn sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng.

- Đã tổ chức trên 2.000 sự kiện truyền thông gồm ngày hội Internet, sự kiện Internet với phụ nữ, sự kiện Internet với thanh niên. Các sự kiện này đã thu hút khoảng 75.000 người tham dự.

- Bộ Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo các doanh nghiệp tích cực phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới đến vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới và hải đảo để cung cấp dịch viễn thông và Internet giảm bớt chênh lệch về khoảng cách sử dụng dịch vụ và tiếp cận thông tin giữa các vùng, miền. Hiện nay, có đường truyền dẫn cáp quang, dịch vụ thông tin di động đến 100% xã trong toàn quốc; huy động các tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ được trên 2.500 máy tính, 329 máy in, 1.952 bộ tài liệu học tập.

- Ủy ban Dân tộc đã ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê CTDT; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc điều tra thực trạng KT - XH 53 DTTS phục vụ xây dựng và hoạch định chính sách phát triển KT - XH cho vùng đồng bào DTTS & MN.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tích cực phối hợp tham gia thực hiện Đề án “Hỗ trợ Thông tin, tuyên truyền về dân tộc - tôn giáo”. Theo đó, xuất bản bộ sách nói bằng tiếng DTTS gồm 7 câu chuyện về Bác Hồ với phụ nữ, Bác Hồ với đồng bào DTTS và được dịch, thu âm từ tiếng phổ thông sang 6 ngôn ngữ DTTS: Tày, Mông, Thái, Mường, Ê đê, Khơ me...; hàng năm, tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng, nâng cao năng lực thực hiện công tác truyền thông, giáo dục, vận động, tập hợp thu hút hội viên, phụ nữ dân tộc DTTS, với gần 1.000 cán bộ Hội các cấp tại 61 tỉnh/thành được nâng cao năng lực, trong đó có 800 Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ các xã trọng điểm địa bàn DTTS.

Tuy vậy, theo số liệu điều tra, khảo sát thì các chính sách thông tin - truyền thông được đánh giá mới đáp ứng một phần yêu cầu, có chính sách được đánh giá không đáp ứng yêu cầu ở tỷ lệ khá cao¹⁵³. Việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách này có một số bất cập, hạn chế như:

- Cơ sở vật chất của các đài phát thanh, truyền hình địa phương còn thiếu, kỹ thuật lạc hậu, không đồng bộ, hệ thống thông tin và truyền thông ở các vùng khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo chưa đáp ứng được yêu cầu;

- Một số ấn phẩm đăng tải nội dung dài, nhiều số liệu, thông tin hướng dẫn khoa học cứng nhắc... các ấn phẩm chưa đa dạng, phong phú, chưa phù hợp với vùng DTTS & MN.

¹⁵³ Chính sách “Áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng và tổ chức thực hiện trong hệ thống cơ quan CTDT” được đánh giá không đáp ứng yêu cầu chiếm tỷ lệ cao nhất (20%).

- Tỷ lệ hộ có điều kiện sử dụng điện thoại và các phương tiện nghe nhìn như tivi, đài phát thanh không đồng đều. Một số nhóm dân tộc¹⁵⁴ có tỷ lệ hộ có điện thoại ở mức dưới 40%, thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Tương tự như vậy, 51/53 nhóm dân tộc có dưới 10% tỷ lệ hộ sở hữu máy tính và được tiếp cận với internet. Một số nhóm DTTS thậm chí không có hộ nào có máy tính và internet (*La Hủ, Kháng, Khơ Mú, Xinh Mun, Brâu, Rơ Măm*).

9. Về chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý

Ban hành chính sách

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản về chính sách trợ giúp pháp lý (TGPL) cho người nghèo, đồng bào DTTS tại các huyện nghèo giai đoạn 2011-2020¹⁵⁵; chính sách TGPL cho người nghèo, đồng bào DTTS tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình¹⁵⁶; Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) giai đoạn 2017-2021¹⁵⁷; Đề án “Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào DTTS” đến năm 2016¹⁵⁸; Đề án “Đẩy mạnh công tác PBGDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS & MN giai đoạn 2017-2021”¹⁵⁹; xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật¹⁶⁰...

Bộ Tư pháp và Ủy ban Dân tộc đã hướng dẫn thực hiện TGPL đối với người DTTS¹⁶¹, ký Chương trình phối hợp giữa Ủy ban Dân tộc và Bộ Tư pháp thực hiện Chiến lược CTDT và công tác pháp chế giai đoạn 2014 - 2020; Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg¹⁶².

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cơ bản đã ban hành chiến lược phát triển TGPL giai đoạn từ 2012 đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Kết quả thực hiện

Trong thời gian qua, Ủy ban Dân tộc phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào DTTS và cán bộ làm CTDT ở địa phương, các tổ chức đoàn thể bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với trình độ nhận thức, phong tục tập quán của đồng bào các DTTS sinh sống ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật, đảm bảo quyền tiếp

¹⁵⁴ Gồm: Xơ Đăng, Khơ Mú, Chứt, Mảng, Rơ Măm, La Hủ, Brâu.

¹⁵⁵ Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg.

¹⁵⁶ Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016.

¹⁵⁷ Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017.

¹⁵⁸ Quyết định 409/QĐ-TTg ngày 09/4/2012.

¹⁵⁹ Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017

¹⁶⁰ Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg ngày 13/3/2019.

¹⁶¹ Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-UBDT.

¹⁶² Thông tư liên tịch 24/2014/TTLT-BTC-BTP.

cận thông tin pháp luật của người DTTS, giữ gìn ổn định trật tự và an toàn xã hội, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của người dân. Giai đoạn 2011–2021, đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

- Ủy ban Dân tộc tổ chức khảo sát xác định nhu cầu của các đối tượng về nội dung, hình thức và tổ chức khảo sát, đánh giá tác động, hiệu quả sau khi tổ chức triển khai thực hiện công tác PBGDPL tại 10 tỉnh, thành phố. Tổ chức 17 đoàn kiểm tra công tác PBGDPL và hiệu quả hoạt động của mô hình câu lạc bộ pháp luật tại 17 tỉnh, thành phố; tổ chức hội thảo quốc gia¹⁶³, 20 hội thảo cấp khu vực, cấp tỉnh trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm PBGDPL, triển khai thực hiện Chương trình, đề án, dự án CSDT. Tổ chức 162 Hội nghị, lớp tập huấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật, CSDT cho cán bộ làm CTDT, đồng bào DTTS trong phạm vi cả nước. Tổ chức 14 hội thi tìm hiểu pháp luật bằng hình thức sân khấu hoá (03 hội thi cấp khu vực, 11 hội thi cấp tỉnh); 02 cuộc thi viết trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc. Xây dựng, nhân rộng, duy trì hoạt động cho 64 mô hình Câu lạc bộ pháp luật điểm¹⁶⁴ (1 tháng sinh hoạt 01 lần theo chuyên đề). Biên soạn, phát hành 12 cuốn cẩm nang, sổ tay về kỹ năng, Sổ tay song ngữ tiếng Việt – tiếng DTTS, sổ tay hỏi đáp chính sách pháp luật, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS với số lượng 26,813 cuốn. Biên soạn, phát hành trên 125.000 tờ rơi, tờ gấp pháp luật bằng tiếng Việt và dịch ra các thứ tiếng Mông, Ja Rai, Ba Na; tuyên truyền trên pa nô với số lượng 200-300 cái/xã thực hiện mô hình điểm. Hỗ trợ sách pháp luật cho 350 tủ sách pháp luật của xã với số lượng khoảng 17.500 cuốn. Mở chuyên trang “Tuyên truyền, PBGDPL”, chuyên mục “Giải đáp thắc mắc” trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc¹⁶⁵.

- Bộ Tư pháp biên soạn 30 loại tờ gấp với số lượng gần 40.000 bản; biên soạn cuốn sách “Kỹ năng hòa giải ở cơ sở”, “Sổ tay Hỏi - đáp pháp luật cho hòa giải viên” (tập 1, 2) với số lượng 25.500 cuốn; biên soạn cuốn sách “Nghị vụ PBGDPL cho một số đối tượng đặc thù” phát miễn phí cho đồng bào vùng DTTS & MN; tổ chức 02 lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho 258 hòa giải viên, già làng, trưởng bản, người có uy tín ở vùng DTTS. Từ năm 2012 đến năm 2014, Bộ Tư pháp tổ chức 57 lớp ở 56 huyện, 21 tỉnh cho 7.550 hòa giải viên; hỗ trợ địa phương xây dựng 26 Câu lạc bộ Nông dân với pháp luật; 63 Câu lạc bộ “Tuổi trẻ phòng, chống tội phạm”; 22 Câu lạc bộ phụ nữ với pháp luật; tổ chức Tọa đàm “Công tác PBGDPL cho một số đối tượng đặc thù - Thực trạng và giải pháp”¹⁶⁶.

¹⁶³ “Trực trạng CSDT, định hướng CSDT giai đoạn 2021-2025” để tuyên truyền, phổ biến, xây dựng, hoạch định, chia sẻ thông tin về hệ thống CSDT.

¹⁶⁴ 40-50 người/một câu lạc bộ; là đại diện chính quyền, tư pháp, công an, Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên, hội cựu chiến binh xã; Đại diện một tổ chức đoàn thể ở thôn, ấp, bản, người có uy tín.

¹⁶⁵ Các số liệu được tổng hợp theo Báo cáo số 172/BC-UBND ngày 26/12/2016 của Ủy ban Dân tộc tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05 và Báo cáo số 1170/BC-UBND ngày 23/8/2021 của Ủy ban Dân tộc tổng kết Chương trình PBGDPL giai đoạn 2017-2021.

¹⁶⁶ Theo Báo cáo số 172/BC-UBND ngày 26/12/2016 của Ủy ban Dân tộc tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05.

- Trong giai đoạn 2017-2021¹⁶⁷, các địa phương đã tổ chức 348.016 hội nghị, lớp tập huấn PBGDPL cho khoảng 9.846.083 lượt người tham dự; tổ chức 17 hội thảo cho khoảng 1.530 lượt người tham dự để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm PBGDPL; tổ chức 931 hội thi, cuộc thi tìm hiểu pháp luật cho hơn 305.956 lượt người tham dự; xây dựng, phát sóng 36.487 chương trình truyền hình, 95.679 chương trình phát thanh (trong đó, có các chương trình truyền hình, phát thanh bằng tiếng DTTS) để nâng cao hiệu quả PBGDPL; xây dựng, nhân rộng 188 mô hình điểm ở các xã, thôn, bản về đẩy mạnh PBGDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS; biên soạn, in ấn, phát hành, cung cấp tài liệu, pa nô, băng rôn về PBGDPL, tuyên truyền CSDT với số lượng 2.459.866 cuốn sách, sổ tay pháp luật, 1.780.791 tờ rơi, tờ gấp, 47.015 pa nô, băng rôn (bao gồm cả tài liệu song ngữ, tài liệu bằng ngôn ngữ DTTS); tăng cường PBGDPL và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (chương trình, chuyên trang, chuyên mục trên truyền hình, phát thanh, báo, tạp chí, cổng thông tin điện tử, bao gồm cả các chuyên trang, chuyên mục đặc thù bằng ngôn ngữ DTTS) với khoảng 148.055 tin, bài, nhằm cải thiện điều kiện tiếp cận, kết nối, chia sẻ thông tin pháp luật, CSDT bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, thiết thực, kịp thời, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm, giúp người dân vùng DTTS & MN sử dụng, khai thác một cách thuận lợi hệ thống thông tin pháp luật về CTDT và CSDT¹⁶⁸. Một số địa phương có cách làm sáng tạo trong việc lồng ghép nội dung PBGDPL và tuyên truyền, vận động thực hiện CSDT trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, lễ hội truyền thống của đồng bào các DTTS về PBGDPL cho hơn 1.118.980 lượt người¹⁶⁹.

Công tác PBGDPL đã được triển khai thực hiện có hệ thống, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới; với nhiều hình thức phù hợp với nhu cầu, đặc điểm, phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của từng dân tộc, vùng miền; nội dung thiết thực, hiệu quả, từng bước đáp ứng được yêu cầu thực tế, bảo đảm quyền được thông tin về pháp luật của công dân, từng bước nâng cao nhận thức pháp luật, xây dựng ý thức, lối sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Công tác PBGDPL đã và đang có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển KT - XH, bảo đảm an ninh

¹⁶⁷ Qua tổng hợp báo cáo của 37/51 địa phương có vùng DTTS&MN (Theo Báo cáo số 1170/BC-UBDT ngày 23/8/2021 của Ủy ban Dân tộc tổng kết Chương trình PBGDPL giai đoạn 2017-2021).

¹⁶⁸ Một số địa phương đã có sáng kiến mô hình ứng dụng Infographic trong tuyên truyền, PBGDPL giúp trình bày nội dung cần tuyên truyền, vận động một cách dễ hiểu, hấp dẫn, đỡ nhàm chán, thu hút sự chú ý của cán bộ, công chức và đồng bào DTTS

¹⁶⁹ Như: **Trà Vinh** thực hiện lồng ghép nội dung PBGDPL nhân dịp mừng Tết Chôl Chnam Thmây và lễ Sêne Đolta cùng với các ngày quy y tại 143 chùa Phật giáo Nam tông Khmer, 27 cơ sở thờ tự của đồng bào Hoa và Thánh đường Hồi giáo của đồng bào Chăm; **Phú Yên** tổ chức 12 chương trình Giao lưu văn hóa gắn với chiếu phim tuyên truyền nội dung PBGDPL về ý thức tôn trọng, chấp hành, bảo vệ pháp luật; **Quảng Ninh** tổ chức gần 70 buổi tuyên truyền thông qua hình thức văn hóa, văn nghệ phục vụ trên 20.000 lượt người; thực hiện trên 250 buổi chiếu phim lưu động/1 năm phục vụ cho 200-300 ngàn lượt người; tổ chức 150 buổi tuyên truyền lưu động/1 năm phục vụ cho 300-400 ngàn lượt người; Thanh Hóa tổ chức 675 buổi biểu diễn, 7000 buổi chiếu phim, 8832 buổi sinh hoạt về bình đẳng giới, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống....

chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc; góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật; phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội tại vùng đồng bào DTTS & MN.

- Công tác TGPL đã nhận được sự chỉ đạo quyết liệt của Bộ Tư pháp, sự hướng dẫn và chỉ đạo sát sao của Cục TGPL, nhất là việc đổi mới công tác TGPL, hướng dẫn quy trình hỗ trợ vụ việc phức tạp, điển hình..., cùng với sự quyết tâm cao của địa phương, các Trung tâm TGPL đã chú trọng vào thực hiện vụ việc, trong đó tập trung vào vụ việc tham gia tố tụng. Từ năm 2011 đến hết tháng 12/2020, các Trung tâm TGPL trong toàn quốc đã thực hiện TGPL được 764.541 vụ việc cho 796.098 lượt người, trong đó có 202.348 người DTTS¹⁷⁰. Công tác TGPL đã giúp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bào DTTS, nâng cao hiểu biết, ý thức pháp luật. Chất lượng thực hiện vụ việc tham gia tố tụng được nâng lên rõ rệt, được các cơ quan tiến hành tố tụng ghi nhận; thông qua nhiều vụ việc cụ thể công tác TGPL đã để lại trong lòng người được TGPL niềm tin vào hệ thống tư pháp của đất nước.

Tuy vậy, việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách này có một số bất cập, hạn chế như:

- Đội ngũ cán bộ thực hiện công tác PBGDPL, đặc biệt là cán bộ người DTTS, biết tiếng dân tộc còn ít, trình độ chuyên môn luật còn hạn chế. Chưa ban hành được văn bản quy định “*Chính sách ưu tiên sử dụng người biết tiếng DTTS, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc trong các tôn giáo ở vùng DTTS tham gia công tác PBGDPL*”.

- Một số định mức chi tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác PBGDPL và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở còn thấp, nội dung chi chưa bao quát các hoạt động đặc thù để nâng cao hiệu quả PBGDPL cho đồng bào DTTS.

- Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa chủ động, kịp thời, chưa phát huy tối đa vai trò, trách nhiệm trong công tác chỉ đạo xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện công tác PBGDPL cho đồng bào DTTS. Chưa huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị tham gia PBGDPL cho đồng bào vùng DTTS & MN nên công tác này ở một số địa phương chưa được chú trọng đúng mức, thường xuyên, liên tục, chưa đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân, hiệu quả chưa cao.

- Chất lượng, hiệu quả PBGDPL cho đồng bào DTTS ở một số nơi chưa cao; hình thức PBGDPL chưa phong phú, đa dạng; PBGDPL bằng tiếng DTTS còn hạn

¹⁷⁰ Số liệu được tổng hợp theo Báo cáo số 172/BC-UBDT ngày 26/12/2016 của Ủy ban Dân tộc tổng kết 05 năm thực hiện Nghị định số 05 và Báo cáo số 147/BC-BTP ngày 22/7/2021 của Bộ Tư pháp về kết quả thực hiện Nghị định số 05.

chế; chưa nhân rộng được hình thức có hiệu ứng lan tỏa mạnh để phát huy vai trò chủ động tìm hiểu pháp luật của nhân dân. Việc tìm hiểu pháp luật thông qua Luật sư tư vấn, tự tìm hiểu qua sách, báo, các trang tin điện tử, internet của đồng bào DTTS còn rất hạn chế.

- Đồng bào DTTS tiếp cận dịch vụ TGPL còn hạn chế (do khoảng cách địa lý cũng như trình độ dân trí); cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành trong quá trình thực hiện chính sách TGPL cho đồng bào DTTS chưa đồng bộ; hiệu quả của việc thực hiện chính sách TGPL ở một số nơi chưa cao; số lượng người thực hiện TGPL biết tiếng DTTS còn ít nên một số trường hợp thực hiện TGPL phải thông qua lực lượng cán bộ tại chỗ hoặc phải có người phiên dịch.

10. Về chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái¹⁷¹

Ban hành chính sách:

Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 ban hành tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2012 phê duyệt Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020.

Kết quả thực hiện:

Để sử dụng, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường, sinh thái vùng đồng bào DTTS & MN được thực hiện theo quy định của pháp luật; bảo vệ, cải tạo và đảm bảo cho vùng có tài nguyên được đầu tư trở lại, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện các nội dung sau:

- Tổ chức điều tra cơ bản, kiểm kê, quan trắc, đánh giá đa dạng sinh học trên phạm vi cả nước; đánh giá các hệ sinh thái tự nhiên trên các vùng đất tự nhiên, vùng núi đá vôi, vùng đất chưa sử dụng bị suy thoái trên địa bàn liên tỉnh, liên quốc gia và đề xuất các giải pháp bảo tồn, phục hồi, sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu điều tra về tài nguyên đa dạng sinh học; xây dựng cơ chế trao đổi thông tin về đa dạng sinh học, an toàn sinh học; lập báo cáo đa dạng sinh học cấp quốc gia; tổ chức điều tra, đánh giá, đề xuất các giải pháp ngăn ngừa và kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại.

- Lập quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước và hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt; hướng dẫn lập, thẩm định tính phù hợp của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của bộ, cơ quan ngang bộ với quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước; hướng dẫn việc quản lý hành lang đa dạng sinh học.

¹⁷¹ Theo Báo cáo số 103/BC-BTNMT ngày 23/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Báo cáo số 76/BC-BTNMT ngày 20/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Nghị định 05

- Tổ chức hội đồng thẩm định liên ngành dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan lập dự án thành lập và tổ chức quản lý khu bảo tồn cấp quốc gia theo phân công của Chính phủ.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý loài ngoại lai xâm hại, bảo tồn đa dạng sinh học tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không bao gồm giống cây trồng, giống vật nuôi.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc lưu giữ lâu dài nguồn gen và mẫu vật di truyền của loài được ưu tiên bảo vệ; hướng dẫn việc quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, sử dụng các lợi ích được chia sẻ từ việc tiếp cận nguồn gen do Nhà nước quản lý, tri thức truyền thống về nguồn gen; xây dựng, quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen, sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen liên quan đến đa dạng sinh học.

- Căn cứ Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ đã chỉ đạo các Sở Tài nguyên và Môi trường của 63 tỉnh, thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện Quy hoạch; đồng thời phối hợp chặt chẽ với các tỉnh để hướng dẫn xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh.

- Lập, trình cấp có thẩm quyền ban hành danh mục bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không bao gồm giống cây trồng, giống vật nuôi; danh mục loài ngoại lai xâm hại; lập danh mục sinh vật biến đổi gen được cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học.

- Thực hiện nhiệm vụ cơ quan đầu mối của Chính phủ về quản lý an toàn sinh học đối với các sinh vật biến đổi gen; sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; giúp việc thường trực Ban chỉ đạo liên ngành thực hiện kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học, an toàn sinh học và những vấn đề có liên quan đến bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

- Tiếp tục rà soát đề xuất các văn bản QPPL nhằm triển khai Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020.

- Quy hoạch và quản lý môi trường phát triển làng nghề, trang trại chăn nuôi tập trung. Áp dụng và phát triển các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường.

- Hỗ trợ người dân các vùng đồng bào DTTS trong việc xây dựng các công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh môi trường.

Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng cường tuyên truyền, giáo dục, đồng bào ở vùng có tài nguyên nâng cao hơn nữa nhận thức bảo vệ môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học, cụ thể:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của các bộ, ngành và địa phương tổ chức biên soạn Sách đỏ Việt Nam.

- Tăng cường phối hợp với ban Tuyên giáo Trung ương xây dựng triển khai hướng dẫn về tuyên truyền bảo vệ thực vật và động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm của Việt Nam cho vùng đồng bào DTTS.

- Tăng cường phối hợp với Trung ương đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh phát động phong trào thanh niên góp sức bảo vệ động vật hoang dã tại các vùng miền núi, vùng đồng bào DTTS.

- Công tác phát hiện, giới thiệu và nhân rộng các mô hình tiên tiến về bảo vệ môi trường, mô hình phát triển kinh tế xanh tại các vùng miền núi nơi có nhiều đồng bào DTTS đang sinh sống.

- Tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Quốc tế sinh học, phối hợp với các cơ quan đoàn thể tuyên truyền đến các vùng đồng bào DTTS biết, hiểu về ngày Quốc tế đa dạng sinh học.

- Phổ biến quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng tại các tỉnh có nhiều đồng bào DTTS đang sinh sống như: Cao Bằng, Quảng Nam, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế...

- Tổ chức nâng cao nhận thức môi trường cho vùng đồng bào DTTS thông qua các biện pháp phổ biến kiến thức pháp luật, tuyên truyền, phổ cập hoá theo các chương trình và thông tin môi trường như tivi, đài, báo hoặc mở lớp tập huấn vv...và các phương tiện khác; xây dựng mạng lưới phổ biến, nâng cao, đổi mới nhận thức môi trường với sự tham gia của các đoàn thể, các tổ chức phi chính phủ, các tuyên truyền viên môi trường, thí điểm chương trình cung cấp thông tin về môi trường cho vùng đồng bào DTTS; thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, như tổ chức quần chúng tham gia các phong trào Xanh - Sạch - Đẹp, VAC, VACR, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, gia đình văn hóa mới... Thông qua các phong trào để giáo dục các ý thức và đạo đức bảo vệ môi trường cho các vùng đồng bào DTTS.

Tuy vậy, việc triển khai thực hiện chính sách này còn bất cập, hạn chế¹⁷² sau:

- Công tác tuyên truyền, quán triệt, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái ở một số địa phương chưa thường xuyên và sâu rộng; nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường vùng DTTS và miền núi

¹⁷² Theo Báo cáo số 76/BC-BTNMT ngày 20/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Nghị định 05.

còn hạn chế¹⁷³; một số địa phương chưa gắn nhiệm vụ phát triển KT - XH kết hợp với bảo vệ môi trường, sinh thái....

- Kinh phí phục vụ cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác chưa được xác định cụ thể; ý thức chấp hành pháp luật của một số tổ chức, cá nhân còn hạn chế, đời sống đồng bào DTTS còn gặp nhiều khó khăn; địa bàn rộng, khoáng sản chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, một số loại khoáng sản nằm lộ thiên, phân bố không tập trung, hình thức khai thác không đòi hỏi máy móc thiết bị phức tạp và lao động trình độ cao, vì vậy rất khó khăn trong công tác bảo vệ như cát, sỏi, vàng sa khoáng, đá quý, đá bán quý dọc theo các sông, suối, khai thác quặng sắt, quặng chì - kẽm; công tác phối hợp, trao đổi thông tin liên quan đến công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép giữa các địa phương giáp ranh còn hạn chế.

- Công tác tổ chức thực hiện các hoạt động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải; bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, khu du lịch, môi trường nông thôn & MN chưa thật sự hiệu quả.

11. Về chính sách quốc phòng, an ninh¹⁷⁴

Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu trình Chính phủ ban hành quy định về khu kinh tế quốc phòng¹⁷⁵; quy định về kết hợp quốc phòng với KT - XH và KT - XH với quốc phòng¹⁷⁶ và triển khai thực hiện Tiểu dự án “Phát triển KT - XH, mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào DTTS và miền núi”¹⁷⁷ nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách quốc phòng, an ninh trên địa bàn vùng đồng bào DTTS & MN.

Các Bộ, ngành, địa phương luôn quan tâm xây dựng, củng cố, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội ở các địa bàn xung yếu, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo; phối hợp với các nước có chung đường biên giới thực hiện tốt các đề án hợp tác xây dựng các tuyến biên giới ổn định và phát triển toàn diện; chủ động phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp các loại tội phạm, không để nảy sinh tình hình phức tạp tại các địa phương; nắm vững tình hình vùng DTTS & MN, nhất là những mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện và các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo để kịp thời tuyên truyền, vận động, giải quyết, cụ thể:

Lực lượng quân đội đã tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương vùng đồng bào DTTS & MN triển khai có hiệu quả các chương trình phát triển KT - XH. Nhiều mô hình, cách làm hiệu quả thiết thực như “Cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng nói tiếng dân tộc”, phong trào “Hũ gạo vì người nghèo”, “Xóa

¹⁷³ Chưa có ý thức tự giác bảo vệ môi trường sống và tài nguyên thiên nhiên, tình trạng vứt rác, xả nước thải bừa bãi ra các khu đất trống và khu công cộng còn xảy ra ở nhiều nơi, nhất là khu du lịch nông thôn & MN.

¹⁷⁴ Các số liệu tổng hợp theo Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về CTDT.

¹⁷⁵ Nghị định 22/2021/NĐ-CP ngày 09/3/2021.

¹⁷⁶ Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018.

¹⁷⁷ Tiểu dự án 3 của Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định 1719/QĐ-TTg.

hộ đói, giảm hộ nghèo”, “Bò giống giúp người nghèo biên giới”, “Kết nghĩa cụm dân cư hai bên biên giới”, “Nâng bước em đến trường”; hành trình “Quân đội chung tay vì sức khỏe cộng đồng”; hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt... góp phần thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” của đồng bào DTTS; chủ động mở 304 lớp dạy chữ cho 4.017 con em đồng bào DTTS, vận động 37.145 em học sinh bỏ học quay lại lớp; khám, chữa bệnh, tặng dụng cụ y tế, cấp thuốc miễn phí cho hàng vạn lượt đồng bào. Triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới”, đã xây dựng, tu sửa hàng ngàn km đường giao thông thôn, bản, nhiều phòng học, nhà văn hóa cộng đồng; làm cầu dân sinh, nhà ở cho hộ nghèo và đối tượng chính sách; giúp dân phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, cháy rừng, sạt lở đất. Tích cực tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vùng đồng bào DTTS; cử cán bộ tăng cường đảm nhiệm các chức danh cán bộ chủ chốt các xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn thuộc 32 tỉnh, thành phố; đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới. Đã có 28.845 tổ tự quản, 793.835 hộ gia đình đăng ký tham gia tự quản đường biên, cột mốc và an ninh trật tự thôn (xóm, bản, làng). Lực lượng biên phòng phối hợp chặt chẽ với công an xây dựng phát huy hiệu quả mô hình đảm bảo an ninh trật tự vùng dân tộc, tôn giáo; tham gia giải quyết 1.724 các vụ việc phức tạp vùng đồng bào DTTS&MN. Các Đoàn kinh tế -quốc phòng tăng cường đội ngũ trẻ tình nguyện đến các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa; phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương sắp xếp ổn định dân cư, nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững¹⁷⁸; giúp đỡ nhân dân trên các lĩnh vực văn hóa, y tế, xã hội; tham gia củng cố chính quyền cơ sở góp phần xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân¹⁷⁹.

Công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào DTTS & MN, khu vực biên giới ngày càng được tăng cường. Lực lượng công an tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền vận động đồng bào DTTS chấp hành pháp luật, tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương nắm chắc tình hình, phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự¹⁸⁰, đấu tranh kiềm chế, đẩy lùi hoạt động tuyên truyền ly khai, tự trị¹⁸¹, không để xảy ra tình hình phức tạp về

¹⁷⁸ Quân khu 5 giao 28 đầu mối đơn vị với 86 hộ điểm tham gia “xóa hộ đói, giảm hộ nghèo, nhân rộng 264/86 hộ = 306,97%, hỗ trợ 6.640 kg gạo từ “hũ gạo vì người nghèo. Binh đoàn 16 bố trí định canh định cư cho 370 hộ người Mông di cư từ Bắc vào, khai hoang trên 200 ha ruộng lúa nước cho đồng bào DTTS. Tập đoàn Viễn thông trao 15.300 suất học bổng giúp học sinh dưới 14 tuổi tại hơn 3.000 xã đồng bào DTTS...

¹⁷⁹ Đến tháng 6/ 2014, đã hoàn thành xây dựng gần 1.000 km đường giao thông các loại; 19 cầu bê tông và cầu treo; 276 bản, điểm dân cư mới (trong đó có 63 bản định cư); 35 bệnh xá quân dân y kết hợp với diện tích 26.965 m²; 41 nhà lớp học với diện tích 13.656 m²; 03 nhà trẻ mẫu giáo với diện tích 1.305 m²; 53 công trình điện sinh hoạt; 108 công trình cấp nước sạch; 10.939 m² trại chăn nuôi; hơn 10 ha trại cây giống; hơn 1.000 m² chợ nông thôn; 107 công trình thủy lợi vừa và nhỏ đủ nước tưới cho 7.162 ha; 475.167 m² doanh trại bộ đội...

¹⁸⁰ Điển hình là: (1) Đã xử lý ổn định Vụ bạo loạn tháng 02/2001, tháng 4/2004 tại Tây Nguyên; (2) Xử lý ổn định vụ việc tháng 5/2011 tại huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên; (3) kịp thời phát hiện, ngăn chặn bọn phản động FULRO với 34 lần kích động, chỉ đạo bên trong tổ chức bạo loạn tại Tây Nguyên...

¹⁸¹ Đấu tranh làm thất bại âm mưu thành lập và phục hồi tổ chức “Nhà nước Mông” ở vùng Tây Bắc; “Nhà nước Đêga”, “Tin lành Đêga”, tà đạo “Hà mòn” ở Tây Nguyên; “Vương quốc Champa”, “đất Kampuchia Khmer Krom” ...ở Tây Nam bộ...

an ninh chính trị ở vùng DTTS. Giải quyết kịp thời những vấn đề phức tạp liên quan hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng bất hợp pháp¹⁸²; vận động 24.813 người uy tín, xây dựng trên 700 mô hình tổ chức quần chúng tham gia phòng chống các loại tội phạm¹⁸³ góp phần xây dựng thế trận an ninh nhân dân.

Tuy nhiên, *tình hình an ninh, trật tự vùng đồng bào DTTS&MN vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn*. Số vụ khiếu kiện, tranh chấp đất đai diễn biến khá phức tạp, chưa được giải quyết dứt điểm. Công cuộc phòng chống các loại tội phạm về ma túy (tái trồng cây thuốc phiện, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán ma túy); buôn lậu hàng hóa; lừa gạt, mua bán người qua biên giới; tàng trữ vũ khí quân dụng; xuất nhập cảnh trái phép... còn nhiều thách thức; tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Hiện tượng phá rừng, du canh du cư, di cư tự phát vẫn còn diễn ra. Các đối tượng phản động trong và ngoài nước vẫn chưa từ bỏ âm mưu thành lập các ‘nhà nước’, ‘vương quốc’ tự trị; lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng để lôi kéo, kích động, gây mất an ninh, trật tự an toàn xã hội và đoàn kết dân tộc.

12. Về Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số, biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến

Trong giai đoạn 2011-2021, Đại hội Đại biểu các DTTS đã trải qua 2 kỳ Đại hội cấp tỉnh, cấp huyện (vào năm 2014 và 2019).

- Về Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, cấp huyện năm 2014: 363 huyện của 50 tỉnh đã tổ chức đại hội cấp huyện với tổng số 56.282 đại biểu chính thức tham dự; 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức đại hội cấp tỉnh với tổng số 11.627 nghìn đại biểu tham dự. Tại Đại hội cấp huyện đã biểu dương, khen thưởng 4.124 tập thể và 17.546 cá nhân, Đại hội cấp tỉnh biểu dương, khen thưởng 935 tập thể và 2.997 cá nhân, gồm: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Chủ tịch UBND các tỉnh và Giấy khen của Chủ tịch UBND các huyện.

- Đại hội đại biểu toàn quốc các DTTS Việt Nam lần thứ II năm 2020: có 1.592 đại biểu tham dự, đây là những người con ưu tú của các dân tộc đang sinh sống trên mọi miền của đất nước. Đại hội đã tôn vinh, biểu dương 38 tập thể, 58 cá nhân lập thành tích xuất sắc, được nhận các phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước.

Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, cấp huyện và Đại hội đại biểu toàn quốc các DTTS Việt Nam lần thứ II là nguồn cổ vũ động viên, ghi nhận, tôn vinh và biểu dương kịp thời những gương tiêu biểu, điển hình xuất sắc trong lao động, sản xuất, công tác và sẵn sàng chiến đấu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Từ đó, trở thành động lực mạnh mẽ, tạo sức lan tỏa lớn, động viên đồng bào DTTS trên mọi miền đất nước khắc phục khó khăn, vượt qua chính mình, ra

¹⁸² Tin lành đáng Christ”, “Giê- sù”, “Hà Môn”, “Bà cô Dợ”, “Tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh”, “Hội thánh của Đức chúa trời mẹ” vv...

¹⁸³ Riêng tội phạm ma túy: Từ năm 2003-2018, lực lượng công an đã phát hiện 257.189 vụ, bắt giữ 393.774 đối tượng, thu giữ 1.504,397 kg heroin, 1.379,771 kg thuốc phiện, 2.206,63 kg cần sa khô, 35.206,47 kg cần sa tươi, 233,178 kg cocain, 4.597,312 kg và 4.938.574 viên ma túy tổng hợp, 27,87 kg ketamin...

sức thi đua lập thành tích xuất sắc hơn nữa, cùng đóng góp công sức, trí tuệ để củng cố, tăng cường sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Năm 2017, Ủy ban Dân tộc đã tham mưu tổ chức Lễ Tuyên dương 512 người có uy tín, nhân sỹ trí thức, doanh nhân tiêu biểu DTTS toàn quốc lần đầu tiên với nhiều thành phần đại biểu, đủ 53 DTTS ở 52 tỉnh, thành phố vùng đồng bào DTTS & MN trong toàn quốc.

Trải qua 3 kỳ Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, cấp huyện và 2 kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc các DTTS Việt Nam, một số địa phương kiến nghị cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung *thống nhất định kỳ tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc các DTTS và Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, huyện được tổ chức định kỳ 05 năm một lần* để đảm bảo sự thống nhất, liên thông giữa kỳ Đại hội các cấp, kịp thời tuyên dương, động viên, ghi nhận công lao đóng góp to lớn của đồng bào các DTTS trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển cơ sở hạ tầng, thực hiện CSĐT, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế... từ cấp huyện, tỉnh đến cấp Trung ương (tránh tình trạng đại biểu tham dự Đại hội đại biểu các DTTS cấp huyện, tỉnh (đối với kỳ Đại hội không tổ chức ở cấp Trung ương) không được tuyên dương ở cấp Trung ương như các kỳ Đại hội vừa qua).

13. Thực trạng quản lý nhà nước về công tác dân tộc

- Nghị định số 05 là văn bản pháp lý cao nhất hiện hành quy định về CTDT, trong đó quy định 13 nhóm CSĐT và việc quản lý nhà nước về CTDT. Trong đó, xác định i) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về CTDT; ii) Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về CTDT trong phạm vi cả nước; iii) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về CTDT theo quy định của pháp luật; iv) Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về CTDT ở địa phương theo quy định của pháp luật; v) Cơ quan CTDT được tổ chức từ Trung ương, tỉnh và cấp huyện thuộc vùng đồng bào DTTS.

- Để triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ các nhiệm vụ quản lý nhà nước về CTDT, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành đã ban hành theo thẩm quyền¹⁸⁴ hoặc tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan CTDT các cấp¹⁸⁵, phê duyệt Chiến lược CTDT đến năm 2020¹⁸⁶, Chiến lược CTDT giai

¹⁸⁴ Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL; Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBND; Thông tư liên tịch số 07/2014/TTLT-UBND-BNV; Thông tư số 02/2018/TT-UBND; Thông tư số 01/2019/TT-UBND...

¹⁸⁵ Như Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc; Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020) có quy định về Ban Dân tộc; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020) quy định về Phòng Dân tộc.